

HỒ - VĂN - HUYÊN
Giám-đốc Học-vụ
Trường Sư-phạm Đại-học Sài-gòn

VIỆT-VĂN KHÓA-BẢN

Đệ ngũ-niên sơ-tiểu
Quyển hạ

PHỤ - BẢN

SỬ-KÝ

ĐỊA-LÝ

CÔNG-DÂN-GIAO-DỤC

越南課本
廖子健題

Đ. Nhân Sinh

Sọan theo chương-trình tiểu-học
do Bộ Quốc-gia giáo-dục ấn-định

著編規法學小部育教家國據依係書本

用 下 五 小

LỜI NÓI ĐẦU

Để góp phần nào vào sự phổ-biến việt-ngữ trong giới học-sinh huê-kiều sanh trường tại Việt-Nam, để góp sức với quý vị hiệu-trưởng trong việc phân-phối số giờ dạy việt-ngữ do Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã ấn-định cho mỗi lớp học, để giúp quý vị giáo-viên phụ-trách dạy môn việt-ngữ phân-phối chương-trình trong niên học, để thêm cho học-sinh một tài-liệu học-tập thích-đáng, bộ sách việt-ngữ này được soạn theo một chương-trình đúng với chương-trình việt-ngữ hiện đang chánh-thức áp-dụng nơi các trường tiểu-học Việt-Nam, và soạn với rất nhiều công-phu, cùng sự hợp tác của một nhóm giáo-chức đã thấu-thập nhiều kinh-nghiệm trong sự giáo-huấn trẻ em hơn 25 năm.

Bộ sách này gồm có 12 quyển, có thể dùng trong các lớp học, từ đệ nhất-niên tiểu-học sơ-cấp đến đệ lục-niên tiểu-học cao-cấp của các tư-thục huê-kiều và được phân làm hai quyển cho mỗi lớp học, hay nói một cách khác hơn, phân ra từng quyển cho mỗi ban thượng hạ của mỗi lớp.

Riêng trong quyển này có 20 bài về việt-ngữ sẽ dùng làm bài tập đọc, ngữ-vựng, tập viết và học thuộc lòng, bài học ôn hay thi, mỗi bài trong một tuần-lễ và 30 bài sử-ký, địa-lý và công-dân giáo-dục mỗi bài sẽ dạy trong 4 lần 30 phút, lần thứ nhất, kể chuyện, đọc và giải nghĩa phần nửa bài, lần thứ nhì, cho học thuộc lòng đoạn ấy, lần thứ ba và thứ tư cũng như lần thứ nhất và thứ nhì, kể chuyện, đọc và giải nghĩa phần nửa chót của bài, và cho học thuộc lòng đoạn chót ấy.

Trọng-tâm của bài dạy ở lớp đệ-niên sơ-tiểu này, về phần việt-ngữ là dạy thêm ngữ-vựng mới về học đường, thôn-quê, thành-thị, trường-mọi, giao-thông, vũ-trụ, tập đọc cho trôi chảy và có ý-vị, với một giọng đọc thích-hợp với ý-tưởng và tính-tình trong bài, đề ý đặc-biệt đến cách đặt các dấu giọng cho đúng chỗ, trong bài chính-tả cũng như trong bài học, bài làm; tập phân-biệt các loại tiếng chính về văn-phạm, dạy những điều cương-yếu về ngữ-pháp; tập dùng trong cách hành văn những từ-ngữ: chỉ.... mà thôi, không những.... lại còn, còn.... nữa, những tiếng: mỗi, mọi, mấy, những, các, rất, lắm, quá, hơn, thua; tả, đồ vật, thú vật, cây cỏ, người, cảnh; kể chuyện, viết thơ dễ, hợp với đời sống hằng ngày của học-sinh.

Trong quyển sách này có trích-lục những bài có tánh-cách giáo-dục của quý vị tác-giả: Hà-linh-Vũ, Hoài-Sơn, Văn-Lâu, Anh-Tú, Thế-Nguyên, Phan-bội-Châu, Nguyễn-Trung, Vũ-Sơn, Cửu-Long, Khái-Hưng, Thu-Nguyệt, Nguyễn-xuân-Tú, cùng quý vị đã viết bài trong Nam-phong tạp-chí, Giáo-khoa tạp-chí, Tiểu-học nguyệt-san, Giáo-dục nguyệt-san, Quốc-văn giáo-khoa.

Vì không thể biết địa-chỉ của quý vị, chúng tôi trân-trọng thỉnh-cầu quý vị cho phép chúng tôi trích những bài nói trên để dùng trong việc giáo-huấn trẻ em và xin quý-vị nhận nơi đây lòng tri-ân của chúng tôi.

Với ý nguyện góp một phần còn-con trong sự giáo-huấn trẻ em huê-kiều sanh trường tại Việt-Nam, chúng tôi trân-trọng thỉnh-cầu quý vị đại-giáo-dục-gia tha thứ những lỗi-lầm trên bước đầu tiên và vui lòng chỉ giáo, cho quyển sách này được toàn mỹ hơn.

HỒ - VĂN - HUYỀN

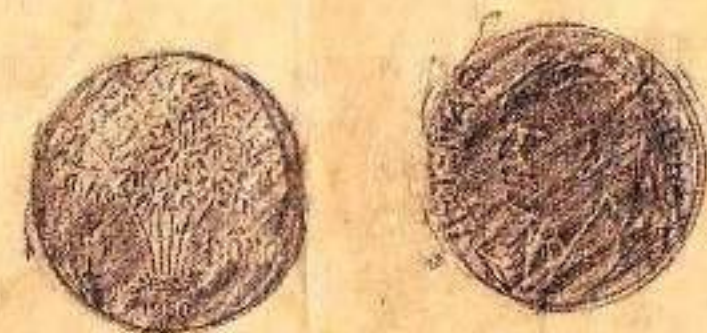
Giám-đốc học-vụ trường Đại-học Sư-phạm
SAIGON

HỒ - VĂN - HUYỀN

Giám-đốc học-vụ
Trường Đại-học Sư-phạm Sài-gòn

VIỆT-VĂN KHÓA-BẢN

Đệ ngũ niên sơ - tiểu
Quyển hạ



Soạn theo chương-trình lớp nhì tiểu-học Việt-Nam
do Bộ Quốc-gia giáo-dục ấn-định.

Tác-giả giữ bản-quyền
1961

Tập đọc :

Việc thương-mãi (I) đời nay.

1. — Thời trước, người ta coi thường việc thương-mãi, cho rằng không có gì là khó, cần phải học tập cả. Ngày nay, ai cũng hiểu rằng thương-mãi là tài-nguyên (2) của đất nước và có ảnh-hưởng rất quan-trọng (3) đến đời sống dân ta. Ngành thương-mãi phải học mới giỏi, phải rèn mới tiến-bộ, thành-công được.
2. — Ở thế-kỷ hai mươi này, nhà buôn không phải chỉ cần có vốn, có hàng là đủ, phải biết mực sống của đồng-bào, tình-hình kinh-tế trong nước. Nhà buôn ngày nay phải giao-thông với cả thế-giới, phải rèn về luật cung-cầu (4), phải hiểu các mánh-khóe (5) tân-kỹ (6) về quảng-cáo, phải thông-suốt vấn-đề vận-tải và tiêu-thụ hàng-hóa.
3. — Thế nên, muốn đứng vững trên thương-giới (7), ta cần phải học ở các trường chuyên-môn, phải tập-sự một cách thực-tế ở các cửa hàng, thương-điểm (8). Như vậy, ta sẽ biết tất cả công việc cần phải làm khi ta đích thân trông nom việc buôn-bán của ta.

Hà-linh-Vũ.

Phát-âm: Thời trước, đến đời sống, tài-nguyên, tiến-bộ, giao-thông, luật cung-cầu, mánh-khóe.

Giải-nghĩa: 1. Thương-mãi : sự mua bán hàng-hóa. 貨物的買賣。

解

釋 2. Tài-nguyên : nguồn-lợi. 財源。

3. Quan-trọng : quan-hệ, trọng-đại. 關係, 重大。

4. Luật cung-cầu : luật nói về bên có hàng bán và bên cần dùng mua. 買方與賣方的定律。

5. Mánh-khóe : thủ-đoạn. 手段。

6. Tân-kỳ : mới mẻ, kỳ-diệu. 新的, 奇異的。
7. Thương-giới : giới thương - gia, hàng - ngũ các người mua, bán. 商界, 買賣人的行列。
8. Thương-diểm : cửa hàng buôn-bán. 做買賣的店子。

Ngữ-vựng :

Thương-mãi

Danh-từ : Thương - mãi, thương - trường, thương - giới, thương-diểm, tài-nguyên, luật cung-cầu.

Tính-từ : Quan-trọng, tân-kỳ, phát-đạt, phồn-thịnh, si, lễ, mặt, chịu.

Động-từ : Thành-công, tiến-bộ, thông-suốt, giao-dịch, đứng vững, trông-nôm.

Tập viết : Chữ nhỏ, chữ vừa (lối thường và hoa).

« Thà cho vàng, không ai chỉ đường đi buôn ».

Học thuộc lòng : Đoạn 1 và 2.

Chính tả : Đoạn 1 và 2.

Chữ khó cần tập viết :

mãi (thương-mãi), mảy (mảy may); quan (quan-trọng), quang (quang-đăng); buôn (nhà buôn), buông (buông lỏng); quảng (quảng-cáo), quán (báo quán).

Văn-phạm :

Trạng-từ.

Trạng-từ là tiếng dùng để thêm nghĩa một tiếng động-từ, một tiếng tính-từ, một tiếng trạng-từ khác hay là cả một mệnh-đề. Thí-dụ : **lắm, quá, rất, cũng, đều, bất quá, lần lược...** vân-vân.

Trạng-từ phụ nghĩa một :

- 1) — Động-từ : chạy **chậm**.
- 2) — Tính-từ : đẹp **lắm**. Giàu **quá**.
- 3) — Trạng-từ khác : nói mau **quá**.
- 4) — Một mệnh đề : **bất-đắc-dĩ** tôi phải nói.

Tìm các tiếng trạng-từ trong bài chính tả.

Tập làm văn : Tả cái chợ trong xóm em.

DÀN - BÀI :

Nhập-đề : Vị-trí chợ.

Diễn-đề : a) hình dáng : cách kiến-trúc, các quán hàng, gian hàng chung-quanh.

b) quang-cảnh lúc chợ đông.

Kết-luận : Chợ có ích-lợi chi ?

Tập đọc :

Một buổi chợ

1. — Sáng sớm, chợ đã bắt đầu nhóm.
2. — Trong nhà lồng (1) chợ, bạn hàng đã tíu-tít (2) hỏi hỏi, sắp đặt hàng-hóa lên đầy cả sập. Bà hàng xén vừa sửa soạn lại, cho thật ngay-ngắn, mấy hộp sữa bột, mấy thùng đậu, đường, vừa ngoảnh sang cô hàng bánh ngồi bên cạnh, kể chuyện thiên-hạ (3). Chị bán trái cây đang chắt cam, quít lên nhau thành từng đồng, bị bà lão bán hành, ớt, ngồi sau lưng gọi giựt ngược (4), hỏi thăm việc thi-cử của con chị. Bên hàng cá, tiếng nước đổ ào-ào vào thùng chứa nước, đầy những con cá-lóc, cá-bông, cá-rô, cá-sặt và tiếng cá vẫy mạnh trong thùng, hợp với tiếng trò chuyện, cãi-vã, tạo thành một khúc nhạc hỗn-loạn (5).
3. — Vài ba người đi bán trẽ, rôi-rít gánh hàng nhanh đến chỗ mà họ bán thường ngày.

Nguyễn-Yến.

Phát-âm : Nhà lồng, tíu-tít, hàng xén, sửa-soạn, gọi giựt ngược, cãi-vã, hỗn-loạn, hỏi-hỏi.

Giải-nghĩa : 1. Nhà lồng : phần chợ có lợp. 有上蓋的攤市。

2. Tíu-tít : rôi-rít. 紊亂。

3. Chuyện thiên-hạ : chuyện không dính-líu đến mình. 與己無關的事。

4. Gọi giựt ngược : ngoài sau gọi tới một cách gấp rút. 從背後叫着。

5. Hỗn-loạn : không có tiết-tấu, âm-thanh. 無音聲, 無節奏。

Ngữ-vựng :

Cửa-hàng. — Chợ

Danh-từ : Chợ, nhà lồng, bạn hàng, cửa hàng, sập hàng,

hàng xén, hàng bánh, thúng, rổ, thùng, kệ.

Tĩnh-từ : Tít-tít, ngay ngắn, ào-ào, đông-đầy, rộng-rãi.

Động-từ : Gấp, đặt, chát hàng, hỏi thăm, trả giá, cãi-vã, gánh hàng.

Tập viết : Chữ nhỏ, chữ vừa (lối thường và hoa)

« Tiền trao, cháo múc »

Học thuộc lòng : Đoạn 2.

Chính-tả : Đoạn 2.

Chữ khó cần tập viết :

sang (ngoảnh-sang), san (giang-san); bán (bán hàng),
báng (nhạo-báng); lóc (cá lóc), lốc (gió lốc); sắt
(cá sắt), sặc (té sặc máu).

Văn-phạm : Trạng-từ (tiếp-theo)

Tùy theo nghĩa của nó, trạng từ chia ra làm nhiều
thứ : chỉ thể cách, cục-diện (của động-từ), lượng số, nơi
chốn, thời-gian, nghi-vấn.

Trạng từ chỉ thể-cách là tiếng phụ nghĩa cho động-
từ, tĩnh-từ hay một trạng-từ khác để chỉ rõ cái thể của
tiếng ấy và bao giờ cũng đứng sau hay trước tiếng nó
phụ nghĩa, như : **lắm, phà, cực, cũng, đều, sao, làm
sao, thế nào...** vân-vân.

Thí-dụ : Trận giấc kéo **dài** (phụ nghĩa động-từ kéo).
Trông con thật buồn **thảm** (phụ nghĩa tĩnh-từ buồn).
Rất khỏe (phụ nghĩa tĩnh-từ khỏe) Nói mau **quá** (phụ
nghĩa trạng-từ mau).

Tìm thí-dụ có những trạng-từ chỉ thể-cách.

Tập làm văn : Trả lại bài «Tả cái chợ trong xóm».

Sửa chỗ sai và cho bài mẫu, nếu cần.

CHÁNH-ĐỀ : THƯƠNG - MÃI

Bài thứ ba

Tập đọc :

Chợ Tết.

1.— Cu kêu ba tiếng cu kêu,

Cho mau đến Tết dựng nêu (l) ăn chè.



Chợ Tết

Hôm nay xuân đã trở về,
Ba mươi tháng chạp tư bề vui tươi.

2. — Phố-phường đông-nghệt những người,
Mua mua, bán bán, vui cười lăng-xăng (2).
Hàng hoa: đào đỏ, cúc vàng;
Hàng rong: (3) dưa, quít, ngồn-ngang cam, hồng;
Hàng mứt: cà, bí, sen gừng;
Bánh-tét, bánh-đồ, bánh-chưng ngon-lành;
Hàng rượu: cồ-nhác, sâm-banh,
Mạc-ten (4), quế-lộ (5), đua tranh đón mời,
3. — Bên ngoài du khách rong chơi.

Vu - Sơn.

Phát-âm : Phố-phường, đông - ngột, lăng - xăng, hàng-hóa,
hàng rong, hàng rượu, đua tranh, du-khánh.

Giải-nghĩa : 1. Nêu : cây tre dài dựng trước nhà, ngày Tết, để
giải trừ ma quỷ. 新年插在門前的長竹用作驅魔鬼。

2. Hàng rong : hàng bán dạo. 街邊小販。

3. Lăng-xăng : rớt-rít, chạy-quá, lại liên-liên.
紊亂, 不停的走來走去。

4. Mạc-ten : thứ rượu mạnh của Pháp. 法國烈酒之一種。

5. Quế-lộ : rượu thuốc của Tàu. 中國的藥酒。

Ngữ-vựng : Hàng-hóa

Danh-từ : Chợ tết, hàng hóa, hàng rong, sập mứt,
gian hàng bánh, quán rượu.

Tính-từ : Vui tươi, đông-nghệt, đỏ, vàng, ngồn-ngang,
lăng-xăng.

Động-từ : Xuân về, mua hoa, bán mứt, đua tranh, đón mời.

Tập viết : Chữ nhỏ, chữ vừa (lối chữ thường và hoa)
« Đi bữa chợ, học mớ khôn »

Học thuộc lòng : Trọn bài.

Chính-tả : Trọn bài.

Chữ khó cần tập viết :

tiếng (tiếng cu), tiến (tiến bộ); lăng (lăng-xăng), lăn

(lăn-lộn); chung (bánh chung), chun (phồng chun).

Văn-phạm :

Trạng-từ (tiếp theo).

Trạng-từ chỉ cục-diện là tiếng dùng để chỉ chuyện
đã, đương hay sẽ xảy ra của một việc gì, một sự gì, như :
đã, không, sẽ, đang... vân-vân.

Thí-dụ : Tôi **không** còn nghèo nữa (cục-diện chỉ sự
đã hết); Việt-Nam **sẽ** chiếm một địa-vị quan-trọng ở Á-
Châu (cục-diện chỉ sự sẽ xảy ra).

Trạng-từ chỉ lượng-số là tiếng dùng để phụ nghĩa
cho động-từ hay tính-từ để chỉ số nhiều hay ít. Thí-dụ :
Bao nhiêu ly tách của anh bán hàng ?

Tìm thí-dụ có trạng-tự chỉ lượng-số.

Tập làm văn : Em gặp một người bán hàng rong đang quảng-
cáo trên lề đường. Hãy tả người ấy.

DÀN - BÀI

Nhập-đề : Em gặp người bán hàng ở đâu ? Nhon dịp nào ?

Diễn-đề : a) Hình-dáng, cách ăn mặc của người này.

b) Ngôn-ngữ, cử-chỉ của anh ta.

c) Quang-cảnh chung quanh gánh hàng.

Kết-luận : Cảm-tưởng của em.

CHÁNH-ĐỀ : THƯƠNG - MÃI

Bài thứ tư

Tập đọc :

Hội chợ.

1. — Hội chợ bày ra không phải cốt là để cho người đến
bán mắc, bán rẻ những hàng-hóa, cũng không phải
là chỗ để đến vui chơi, xa-xỉ (1). Nơi đây sự mua
bán, vui chơi chỉ là phần phụ-thuộc.

2. — Hội chợ có ý-nghĩa sâu xa của nó. Ấy là một trường
thi về kỹ-nghệ và tiểu công-nghệ, một cuộc trình-
bày vĩ-đại về các sự phát-minh, sáng-chế, tiến-bộ

về kinh-tế, sử-liệu và văn-hóa nước nhà.

Người có hàng bày ở hội-chợ, cũng biết rõ mục-đích của công-việc này nên không nghĩ đến chuyện bán cho chạy hàng trong hội-chợ. Họ chỉ cố ý quảng-cáo cho đặc-lực (2), để mọi người so-sánh hóa-phẩm của họ với của kẻ khác và chính họ, họ cũng chú-ý xem xét các gian hàng khác để canh-cải (3) cho kịp người.

Giáo-khoa tập-chí

Phát-âm : Hàng - hóa, phần phụ-thuộc, trình-bài, vĩ-đại, tiến-bộ, văn-hóa, quảng-cáo, hóa-phẩm.

Giải-nghĩa : 1. Xa-xỉ: tiêu-phí việc không cần thiết. 不需要的浪费。
解 释 2. Đặc-lực : cho có kết quả. 使之有收穫。
3. Canh-cải : sửa đổi cho hoàn-toàn. 修改到完美。

Ngữ-vựng : Hàng - hóa

Danh-từ : Hội-chợ, chợ phiên, hội-chợ triền-lãm, hàng-hóa, gian hàng, tiểu công-nghệ.

Tính-từ : Vĩ-đại, đẹp-đẽ, tấp-nập, đông-nghệt.

Động từ : Bán-buôn, so-sánh, canh-cải, trầm-trò, khen-ngợi.

Tập-viết : Chữ nhỏ, chữ vừa (lỗi thường và hoa)
« Cửa một đồng, công một lượng ».

Học thuộc lòng : Đoạn 2.

Chính-tả : Từ «Hội-chợ....đến....nước nhà».

Chữ khó cần tập viết :

vĩ (vĩ-đại), vĩ (tám vĩ tre); mục (mục-đích), mọt (mọt nhọt); phát (phát-minh), phác (phác họa).

Văn-phạm : Trạng từ (tiếp-theo).

Trạng-từ chỉ nơi-chốn là tiếng trạng-từ dùng để phụ nghĩa cho động-từ hay tĩnh-từ để chỉ nơi gần hay nơi xa, tóm tại, để chỉ nơi-chốn, như : **đây, đó, kia, kia, gần, xa, trên, dưới, trước, sau, trong, ngoài, giữa, khắp...** vân-vân.

Thí-dụ : **Xa-xa**, mấy người đi bán trẻ hối-hả bước mau đến chợ.

Trạng-từ chỉ thời-gian: Đa số thứ trạng-từ này không có vị-trí nhất-định và tùy theo âm-điệu trong câu mà đặt.

Thí-dụ : **Hôm trước**, tôi có đến viếng bạn. Tôi có đến viếng bạn **hôm trước**.

Tuy nhiên, có những tiếng sau đây có vị-trí nhất-định, đặt : — ở đầu mệnh-đề : **chốc nữa, lát nữa, mai mốt, có lúc, nhiều khi, xưa nay, bỗng, từ nay về sau.**

— trước động-từ hay tĩnh-từ : **hay, năng, thường, chợt, càng ngày càng...**

— sau động từ hay tĩnh-từ: **mãi, hoài, luôn.**

Tìm nhiều thí-dụ có trạng-từ chỉ nơi-chốn hay chỉ thời-gian.

Tập làm văn : Trả lại bài «Anh bán hàng rong đang quảng-cáo...»

Sửa chỗ sai và cho bài mẫu, nếu cần.

CHANH-ĐỀ : THƯƠNG - MÃI

Bài thứ năm

Tập đọc :

Quảng-cáo (1).

1. **→** Một đám người đang đứng vây chung-quanh một anh bán ly, tách, viết-máy, dao-cạo..., vân-vân. Vài người, từ hè phố bên kia đường, thấy đám đông, vội băng ngang đường, đến nhón gót, đưa mắt nhìn vào...**↵**

2. **↵** Với tiếng nói oang-oang, anh bán hàng đang phùng má làm quảng-cáo cho các món anh đã trưng-bày ngồn-ngang trên chiếc chiếu nhỏ, từ trước. Anh hùng-hồn ca-tụng (2) sự bền chắc của ly, tách. Anh lấy muồng gỏ «boong boong» vào miệng ly, miệng

tách, bảo rằng: «Hàng này sáng-chế (3) tận bên Huê-Kỳ toàn bằng máy móc, cam-đoan (4) rớt không hề sút mẻ». Anh giả bộ sơ ý, sút tay đề cho cái ly anh đang cầm nơi tay rớt xuống nền gạch hè phố, rồi anh xuýt-xoa: «Chà! May dữ quá! Gặp thứ ly đặc-biệt tốt nên không bể».

3.— Lời quảng-cáo của anh, tuy rất ít người tin, nhưng cũng giúp anh bán được hàng dễ-dàng.

Theo Nguyễn-Trung.

Phát-âm: Đang đứng vậy, đám đông, oang-oang, bán hàng, quảng-cáo, ngổn-ngang, hùng-hồn, sáng chế, cam-đoan, xuýt-xoa, đặc-biệt tốt, dễ-dàng.

Giải-nghĩa: 1. Quảng-cáo: rao cho mọi người biết.

註

解

宜揚給衆人皆知。

2. Ca tụng: khen ngợi. 讚揚。

3. Sáng-chế: phát minh. 發明。

4. Cam-đoan: cam-kết, bảo-đảm, quyết chắc.

担保・決實。

Ngữ-vựng: Việc buôn-bán.

Danh-từ: Sự quảng-cáo, hàng hóa (ly, tách, dao-cạo), món hàng, đại-lý, chi-nhánh, thị-trường, hoa-hồng.

Tính-từ: Oang-oang, ngổn-ngang, hùng-hồn, mắt, rẻ, ế, đắt, dễ-dàng, hư hỏng.

Động-từ: Băng ngang đường, làm quảng-cáo, bày hàng, ca-tụng, sáng-chế, bán hàng, buôn hàng.

Tập-viết: Chữ nhỏ, chữ vừa (lối thường và hoa)
«Con mắt là mặt đồng cân».

Học thuộc lòng: Đoạn 2.

Chính-tả: Đoạn 2.

Chữ khó cần tập viết:

Quảng (quảng-cáo), quăng (quăng-đường); cáo

(quảng-cáo, cáo-từ), cáo (cáo tiết); oang (tiếng oang-oang), oan (oan-uổng); phùng (phùng môi) phùn (mưa phùn).

Văn-phạm: Trạng-từ (tiếp-theo).

Trạng-từ chỉ nghi-vấn phụ-nghĩa cho động-từ dùng trong những câu hỏi, như: **sao, làm sao, thế nào, bao giờ, bao lâu, đâu, bao xa.**

Thí-dụ: Bạn hàng mua rau ở **đâu**?

Tìm tất cả trạng-từ trong bài chính-tả và phân-biệt mỗi thứ trạng-từ (ghi-chú thuộc về loại trạng-từ nào).

Tập làm văn: Tả một bà lão bán trái cây trước nhà em, hay trước một nhà nào.

DÀN - BÀI

Nhập-đề: Ai gánh trái cây? Trước cửa nhà nào? Vì sao bà bán hàng tạm đặt gánh nơi ấy?

Diễn-đề: a) Hình-dáng và cách ăn mặc của bà (tả sơ).

b) Hàng-hóa (cam, bưởi, mận, đu-đu...) và dụng-cụ của bà (thùng, đòn, gánh).

c) Ngôn-ngữ và cử-chỉ của bà.

Kết-luận: Cảm-tưởng của em, khi bà lão bán xong, gánh đi nơi khác.

CHÁNH-ĐỀ: THƯƠNG - MÃI

Bài thứ sáu

Tập đọc:

Một cảnh chợ khuya ở Phú-Nhuận.

1.— Thường ngày, lối một hai giờ đêm, khi các đường phố trong quận Tân-Bình còn vắng-lặng (1), thì từ phía Hóc-Môn, Bà-Điền, Gò-Vấp, các người trồng rau, cải, hành, ớt, bắt đầu đem hàng của họ vào bày ở đầu chợ Phú-Nhuận.

2.— Họ đến từng nhóm một: những người ở làng bên

cạnh hổi-hả bước cong người (2), dưới gánh rau nặng-trĩu; những người ở nơi xa, ngồi công-kênh (3) trên chót đồng hàng chông chát trên chiếc xe, do họ hùn nhau thuê, chở đến chợ. Dưới ánh đèn điện đường phố, ngay đầu chợ, trên chiếc đệm to, mớ rau tươi vừa hái còn lóng-lánh sương đêm, nằm từng đống, cạnh những quả cà dài tím-tím, những củ cải trắng ngà-ngà (4), những bẹ cải xanh-xanh, những quả ớt sừng-trâu (5) đỏ thắm, những bắp-cải nõi chắc-chắn, những củ khoai mì dài thọc.

Nguyễn-Yến.

Phát-âm : Vắng-lặng, trồng rau, ngồi công-kênh, hùn nhau thuê, đèn điện đường phố, lóng-lánh, củ cải trắng, ớt sừng trâu.

Giải-nghĩa : 1. Vắng-lặng : vắng-vẻ, im-lặng. 冷靜, 寂靜。
 2. Cong người : gánh nặng lưng khom như thân người cong lại. 重担使腰彎曲如人體弓了下來似的。
 3. Công-kênh : lắc-lư trên chót, không vững-vàng. 在頂上搖擺着, 不穩健。
 4. Trắng ngà-ngà : màu trắng của ngà voi. 象牙的顏色。
 5. Ớt sừng trâu : một thứ ớt to trái và cong như sừng trâu. 大的和牛角形的辣椒。

Ngữ-vựng :

Sự buôn-bán

Danh-từ : Bàn hàng, gánh rau, đống cải, ớt sừng-trâu.

Tính-từ : Vắng-lặng, hổi-hả, nặng-trĩu, trắng ngà, chắc-chắn, đỏ thắm.

Động-từ : Đem hàng, dọn hàng, ngồi công-kênh, hùn nhau, hái rau.

Tập viết : Chữ nhỏ, chữ vừa (lối thường và hoa)
 « Hàng thịt nguyệt hàng cá »

Học thuộc lòng : Đoạn 2.

Chính-tả : Đoạn 2,

Chữ khó cần tập viết :

vắng (vắng-lặng), vắn (vắn-vỏi); lặng (lặng-lẽ), lặn (lặn-lội); rau (rau cải), rao (lời rao); hùn (hùn nhau), hùng (anh-hùng).

Văn-phạm :

Giới-từ và liên-từ.

Giới-từ là tiếng dùng để liên-lạc một tiếng với tiếng túc-từ của nó. Giới-từ gồm những tiếng nó có sẵn, như : **của, từ, bằng...** vân-vân, hoặc những động-từ : **cho, để, lên, xuống, ra, vào...** vân-vân, hoặc những tĩnh-từ : **xa, gần, giữa.**

Thí-dụ : Mưa đọng **trên** mái nhà. **Trên** liên-lạc đọng với mái nhà. **Trên** là giới-từ.

Liên-từ là tiếng dùng để liên-hợp hai tiếng hoặc hai mệnh-đề cùng một loại. Những liên-từ thường dùng là : **và, với, cho, nên, bởi, vì, vậy, song, tuy, mà, rằng.**

Thí-dụ : 1) Anh nên tìm hiểu **và** dự-đoán kết-quả.

2) Con gà **và** con vịt là gia-súc.

Trong câu 1, « **và** » liên-hợp anh nên tìm hiểu với dự-đoán kết-quả.

Trong câu 2, « **và** » liên-hợp gà với vịt.

Tìm nhiều thí-dụ có giới-từ, có liên-từ.

Tập làm văn : Trả lại bài « Bà lão bán trái cây trước cửa nhà em.

Sửa chỗ sai và cho bài mẫu, nếu cần.

CHÁNH-ĐỀ : THƯƠNG - MÃI

Bài thứ bảy

Tập đọc :

Khuyến thương (1).

1. — Buôn từ chân sóng, ngọn nguồn (2),
 Không buôn thì chớ, đã buôn phải sành.
 Ngày nay, thế-giới văn-minh,
 Bán-buôn ra sức kinh-doanh (3) mới tài.

- 2.—Thương-gia thực-nghiệp (4) là ai ?
 Hiệp hùn góp vốn, đường dài có nhau.
 Thương-trường, kẻ trước người sau,
 Tập rành mảnh khóe cho mau kịp người.
 Quản chi đi ngược về xuôi,
 Năm châu bốn bể tới lui khắp cùng.

- 3.—Làm cho rõ mặt non sông,
 Nước giàu, dân mạnh, lập công với đời.

Giáo-khoa tập-chí.

Phát-âm : Khuyến thương, ngọn nguồn, bán-bnâu, sức kinh-doanh, thương-gia, thương-trường, mảnh-khóe.

Giải-nghĩa : 1. Khuyến thương : lời khuyên về cách buôn-bán.

解

釋

買賣方式的勸導。

2. Chân sông, ngọn nguồn : từ dưới biển lên, từ trên núi xuống, ở đây ý nói vật gì, món gì, cũng buôn được. 由海底而上的, 由山頂而下, 在本課內指什麼東西都可以用來作貿易。

3. Kinh-doanh : gây-dựng, mở-mang. 建設, 啓發。

4. Thực-nghiệp : nghề-nghiệp thiết-thực.

再發發現有的財源。

5. Mảnh-khóe : ngón khôn ngoan, quỷ-quyệt.

精靈, 詭譎的方法。

Ngữ-vựng :

Việc buôn-bán : Sỗ-sách

Danh-từ : Việc buôn-bán, sức kinh-doanh, thương-gia, sự hùn vốn, thương-trường, sỗ thâu, sỗ xuất, hóa-đơn, biên-lai, bàn toán.

Tính-từ : Thực-nghiệp, giàu mạnh, khó-khăn, lỗ-lã, hợp-lệ.

Động-từ : Ra sức, hùn-hiệp, góp vốn, lập công, khuyến-khích, giữ (sỗ-sách), thanh-toán.

Tập viết : Chữ nhỏ, chữ vừa (lối thường và hoa)
 « Đi buôn gặp chầu, đi câu gặp chỗ ».

Học thuộc lòng : Trọn bài.

Chính-tả : Trọn bài.

Chữ khó cần tập viết :

Buôn (buôn-bán), buông (buông-lung); quản (quản chi), quảng (quảng-cáo).

Văn-phạm :

Phép làm câu. Mệnh-đề.

Phép làm câu là phép đặt các tiếng đề lập thành mệnh-đề và đặt các thứ mệnh-đề đề lập thành câu.

Mỗi mệnh-đề thường có ba phần chính là :

1) Tiếng chủ-từ đóng vai chủ động trong mệnh-đề.

Thí-dụ : **Thương-gia** hùn hiệp.

2) Tiếng tĩnh-từ chỉ cái thể của chủ-từ.

Thí-dụ : Đường **dài** có nhau.

3) Tiếng động-từ chỉ cái dụng của chủ-từ.

Thí-dụ : Thương-gia **góp** vốn, **mua, bán**.

Các thứ mệnh-đề. Có ba thứ mệnh-đề : độc-lập, chánh và phụ.

Mệnh-đề độc-lập là mệnh-đề tự nó có nghĩa trọn hẵn, đứng một mình thành câu. Thí-dụ : Tôi lấy quyền sách.

Mệnh-đề chánh và phụ là thứ mệnh-đề phải có mệnh-đề phụ thêm vào mới trọn hết nghĩa. Thí-dụ : Tôi nói (mệnh-đề chánh) để các học-sinh biết (mệnh-đề phụ)

Tìm những mệnh-đề độc-lập và mệnh-đề chánh và phụ trong bài tập đọc.

Tập làm văn : Tả một hiệu buôn tạp-hóa ở phố trò ở.

DÀN - BÀI

Nhập-đề : Hiệu buôn ở đâu ? Buôn gì ?

Diễn-đề : a) Quang - cảnh bên ngoài (cách trang-hoàng : biển, hiệu).

b) Cách trình-bày hàng-hóa bên trong : kệ hàng, quầy hàng, hộc cây chứa hàng, hàng-hóa.

c) Sự buôn-bán : người mua đông-đảo, chủ hiệu nhã-nhận.

Kết-luận : Cảm-tưởng.

Tập đọc :**Giao-thông và vận-tải ngày xưa.**

1. — Thuở xưa sự giao-thông (1), cách vận-tải (2) rất khó khăn: đường gồ-gề, không bằng-phẳng, hiểm-hoi, phương-tiện chuyên chở cũ-kỹ, chậm-chạp.
2. — Ngày ấy, muốn đi từ tỉnh này sang tỉnh khác, người ta thường đi bộ; lẽ cố-nhiên là phải mang theo tiền ăn để đi đường, hành-lý (3) để thay đổi. Những nhà giàu, nhà quan, không đi bộ thì phải dùng võng-cáng (4), kiệu rước, hoặc còn trai trẻ thì đi ngựa. Tụ-trung, lối giao-thông nào cũng rất bất-tiện vì kinh-càng (5), nhiều tổn-phí. Riêng về cách vận-tải, thật không còn cách nào khác hơn là dùng ghe, thuyền đi đường thủy hoặc lừa, ngựa đi đường bộ. Cũng có khi người ta dùng phu để tải hàng, như là khi phải đi trong rừng hoặc vượt núi leo đèo.

Ngày nay, nhờ khoa-học, nhờ các sự phát-minh về động-cơ, sự giao-thông, cách vận-tải đều được thay-đổi hoàn-toàn.

Nguyễn-Hồ.

Phát-âm : Vận-tải, bằng-phẳng, hiểm-hoi, từ tỉnh, để đi đường, hành-lý, thay đổi, dùng võng-cáng, kiệu rước, tụ-trung, kinh-càng, tải hàng.

Giải-nghĩa : 1. Giao-thông : đi lại từ nơi này sang nơi khác.

解 釋 由甲地往乙地。

2. Vận-tải : chuyên-chở hàng-hóa, mọi vật.
轉運貨物或其他。

3. Hành-lý : vật-dụng cần-thiết khi hành-trình.
遠行時需用的東西。

4. võng-cáng : chiếc võng căng thẳng bằng một cây đòn để khiên. 用撐拉直的網吊牀可以挑起的。

Ngữ-vựng :

Sự giao-thông và cách vận-tải

Danh-từ : Vận-tải, sự chuyên chở, hành-lý, võng, kiệu, ghe, thuyền, đường thủy, đường bộ, rừng, núi, động-cơ.

Tính-từ : Gồ-gề, cũ-kỹ, chậm-chạp, kinh-càng.

Động-từ : Đi bộ, cỡi ngựa, dùng ghe, dùng lừa, tải hàng, vượt núi, leo đèo.

Tập viết : Chữ nhỏ, chữ vừa (lối thường và hoa)

« Ngựa chàng đi trước, võng nàng theo sau ».

Học thuộc lòng : Đoạn 2.

Chính-tả : Đoạn 2.

Chữ khó cần tập viết :

cũ (cũ-kỹ), củ (củ khoai); tỉnh (tỉnh, quận) tĩnh (tĩnh trí); mang (mang tiền), man (man-di); thay (thay đổi), thai (bào thai); càng (kinh-càng), cần (cần-khôn).

Văn-phạm :

Các thứ mệnh-đề độc-lập.

Có ba thứ mệnh-đề độc-lập : độc-lập thường, tĩnh-trí và tập-hợp.

Mệnh-đề độc-lập thường là thứ mệnh-đề đứng một mình thành câu.

Thí-dụ : Ngày xưa, người ta thường đi bộ.

Mệnh-đề tĩnh-trí là mệnh-đề độc-lập đứng cạnh các mệnh-đề độc-lập khác mà không có tiếng nào để nối.

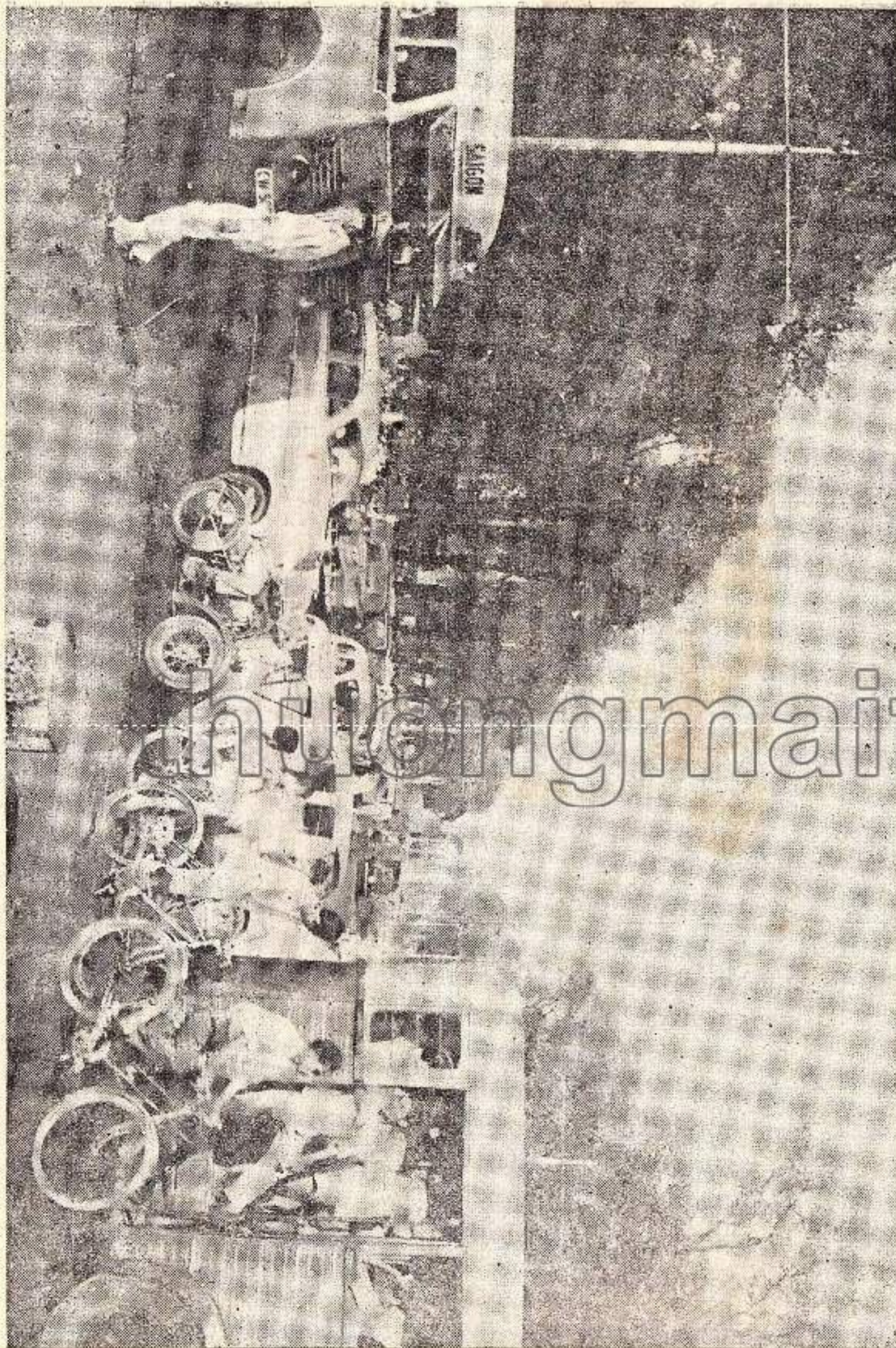
Thí-dụ : Thuở xưa, nhà quan đi kiệu, nhà giàu đi võng, thanh-niên đi ngựa.

Mệnh-đề tập-hợp là những mệnh-đề độc-lập đứng cạnh nhau và do các liên-từ nối liền nhau.

Thí-dụ : Đi xa, phải đem theo tiền để ăn và phải mang quần áo để thay đổi.

Tìm những mệnh-đề độc-lập thường và độc-lập tĩnh-trí trong bài tập đọc.

Tập làm văn : Em về quê thăm nhà bằng xe đò. Thuật lại cuộc hành-trình này.



DÀN - BÀI.

Nhập-đề : Nhưn dịp nào, em về quê thăm nhà.

Diễn-đề : a) khi lên xe (hành-khách, tài-xế).

b) khi xe chạy (quang-cảnh dọc đường)

Kết-luận : Cảm-tưởng của em.

CHÁNH-ĐỀ : GIAO-THÔNG

Bài thứ chín

Tập đọc :

Sự giao - thông ở Sài - gòn.

1. — Ở Sài-gòn, thủ-đô nước Việt-Nam Cộng-hòa, sự giao-thông (1) rất tiện lợi.
2. — Đường-xá rất nhiều, toàn tráng nhựa, bằng-phẳng (2), xe cộ đủ thứ, không sao đếm hết được. Ở trung-tâm thủ-đô, có việc cần đi từ chợ cũ đến chợ An-đông, hoặc từ Quốc-Hội (3) lên Đa-kao, Tân-dịnh hoặc từ nhà ga xe lửa Sài-gòn vào Chợ-lớn, ta có thể tùy ý thích, chọn xe tắc-xi hay lựa xích-lô máy, hay dùng xích-lô đạp hay đi xe tạp-xế (4). Từ các vùng ngoại-ô xa đến Sài-gòn, hằng ngày có những chuyến xe buýt (ô-tô-buýt) chạy lủ-lượt, cứ năm sáu phút là có ngay một chuyến đi, chuyến đến, hành-khách khỏi phải nóng ruột vì chờ-đợi mất thì-giờ.
3. — Trước kia, còn có cả xe-điện (5) cũng chạy hàng mấy mươi chuyến mỗi ngày như xe buýt bây giờ.

Hà-linh-Vũ.

Phát-âm : Sự giao-thông, bằng-phẳng, không đếm được, trung-tâm, Quốc-hội, xích-lô máy, xe tạp-xế, lủ-lượt

Giải-nghĩa : 1) Giao-thông : đi lại từ nơi này đến nơi khác.

解

釋

由甲地往乙地的路。

- 2) Bằng-phẳng : không có chỗ nào lồi-lõm.
無一處是凸或凹的。
- 3) Quốc-hội : trụ-sở của các dân-biểu làm việc.
人民代表辦公處。
- 4) Táp-xế : thứ xe hơi nhỏ đưa rước hành khách, chạy khoảng đường gần. 川走短程路的公共汽車。
- 5) Xe điện : thứ xe chạy bằng điện-lực trên đường rầy. 由電力行駛在線軌上往來的車子。

Ngữ-vựng : Sự giao-thông và các cách vận-tải.
Danh-từ : Sự giao-thông, đường nhựa, ga xe lửa, xe tắc-xi, xích-lô máy, xích-lô đạp, xe tap-xế, xe buýt, xe điện, hành-khách.

Tính-từ : Tiện-lợi, bằng-phẳng, lủ-lượt.

Động-từ : Tráng nhựa, chọn lựa, xe chạy, chờ đợi.

Tập viết : Chữ nhỏ, chữ vừa (lối thường và hoa)
« Thượng lộ bình an ».

Học thuộc lòng : Đoạn 2.

Chính-tả : Đoạn 2.

Chữ khó cần tập viết.

Tráng (tráng nhựa), trán (đầu, trán); hằng (hằng ngày), hần (hần-học).

Văn-phạm : Các thứ mệnh-đề phụ.

Có ba thứ mệnh-đề phụ :

- 1) Mệnh-đề phụ bổ-túc, phụ dùng làm túc-từ cho mệnh-đề chánh. Nó đi liền sau mệnh-đề chánh hoặc đứng sau liên-từ «rằng».

Thí-dụ : Người ta nói rằng Sài-gòn là hòn ngọc Viễn-Đông.

- 2) Mệnh-đề phụ chỉ trường-hợp, phụ dùng làm trường-hợp túc-từ cho mệnh-đề chánh và được nối liền với mệnh-đề chánh do các phụ-thuộc liên-từ : **khi, từ khi, vì, bởi vì, nếu...** vân-vân.

Thí-dụ : Hãng xe lửa sẽ thêm toa-xe, nếu hành-khách đông thêm.

- 3) Mệnh-đề phụ chỉ-định, phụ dùng làm túc-từ cho tiếng

chủ-từ hay túc-từ của mệnh-đề chánh. Nó thường được nối với tiếng nó chỉ-định do liên-từ «mà».

Thí-dụ : Chiếc xe, mà anh bán, đã hư.

Làm hai câu có mệnh-đề chánh và mệnh-đề phụ bổ-túc hay chỉ-định.

Tập làm văn : Tả lại bài «Em về quê thăm nhà bằng xe đò».
Sửa chỗ sai và cho bài mẫu, nếu cần.

CHÁNH-ĐỀ : GIAO-THÔNG

Bài thứ mười

Tập đọc :

Đường thủy.

1. — Nước ta có rất nhiều sông, rạch, rộng và sâu. Sự giao-thông về đường thủy (1) cũng rất tiện-lợi, không kém gì đường bộ.
2. — Riêng ở Nam-phần, ngoài những tàu thủy rộng-rải sạch-sẽ chạy bằng hai nước để đưa rước hành-khách (2) từ Sài-gòn ra Trung-phần, từ tỉnh này sang tỉnh khác, còn có vô số (3) ghe máy chạy bằng dầu cặn dùng để chuyên-chở hàng-hóa và một ít hành-khách từ tỉnh về các quận, các làng hoặc ngược lại,

Hơn nữa, những đồng-bào ở dài theo ven sông (4), ven rạch, nhà nào cũng có ít lắm là một chiếc tam-bản (5), nếu không phải kể những chiếc ghe-hầu (6) lộng lẫy của các nhà giàu, những chiếc ghe-cui hay ghe-cửa. Ngoài ra ở nhiều tỉnh miền hậu-giang, người ta thường sắm ghe-chài để tải hàng mấy trăm bao lúa một lần lên thương-cảng (7) Sài-gòn hoặc Chợ-lớn để bán ra nước ngoài.

Nguyễn-Hồ.

Phát-âm : Sông, rạch, giao-thông, đường thủy, tiện-lợi, rộng-rải, sạch-sẽ, hành-khách, vô-số, ghe máy, chuyên

chở hàng-hóa, lân-cận, rất vững, chiếc tam - bản, ghe-hầu lộng-lẫy.

- Giải-nghĩa :** 1. Đường thủy : đường trên mặt nước như sông, rạch, kinh... vân-vân. 川河, 河流的水路。
2. Hành-khách : khách đi đường. 搭客。
3. Vô-số : nhiều không đếm được. 數不清的。
4. Ven sông : mé sông. 河旁。
5. Tam-bản : thứ ghe nhỏ do ba tấm ván ghép lại thành. 由三塊木板製成的船。
6. Ghe - hầu : ghe nhà có đủ tiện-nghi để hương-chức đi hầu lễ ngày xưa.
古代留給鄉紳上省見官之駁船, 滿足一切侵宜。
7. Thương-cảng : bến tàu dùng về thương-mãi.
商業用的碼頭。

Ngữ-vựng : Sự giao-thông và các cách vận-tải.

Danh-từ : Đường thủy, đường bộ, sông, rạch, tàu thủy, hơi nước, ghe-máy, dầu cặn, hàng-hóa, tam-bản, ghe-hầu, ghe-chài.

Tính-từ : Rộng-rãi, sạch-sẽ, lân-cận, rộng, sâu, vững-vàng, lộng-lẫy.

Động-từ : Tàu chạy, đưa rước hành-khách, chở hàng-hóa, mua, sắm, tải hàng.

Tập viết : Chữ nhỏ, chữ vừa (lối thường và hoa).
« Sông sâu chở lội, đò đầy chở qua ».

Học thuộc lòng : Đoạn 2.

Chính-tả : Đoạn 2.

Chữ khó cần tập viết :

tàu (tàu thủy), tào (tào-khang); sông (sông, rạch), song (song-song); bào (đồng-bào), bầu (bầu-nhàu); chài (ghe-chài), chày (chày giã gạo).

Văn-phạm : Cách phân-tích mệnh-đề,

Muốn phân-tích một câu, ta phải :

- 1) Chỉ số mệnh-đề trong câu ấy và kể luôn những động-từ chánh chỉ cái dụng của chủ-từ hay những tính-từ chỉ cái thể của chủ-từ.

- 2) Phân ra từng mệnh-đề, để định rõ tính-cách và công-dụng của mỗi mệnh-đề.

Nên nhớ rằng : một mệnh-đề có thể là một câu hay một vế trong câu và trong một câu, hề có bao nhiêu tính-từ biểu-diễn một cái thể hay động-từ biểu-diễn một cái dụng của chủ-từ là có bấy nhiêu mệnh-đề.

Thí-dụ : 1) Cái áo **trắng** mà đã **dơ** thì hết **đẹp**.

2) Nhà **ở** ven sông thường **có** tam-bản để **đi**.

Câu 1 có ba mệnh-đề, vì có 3 tính-từ trắng, dơ, đẹp biểu-diễn các thể của chủ-từ áo.

Câu 2 có ba mệnh-đề, vì có 3 động-từ ở, có, đi, biểu-diễn cái dụng của chủ-từ nhà.

Phân-tích các mệnh-đề trong câu đầu của bài chính-tả.

Tập làm văn : Em có dịp đi xe ô-tô-buýt từ Sài-gòn vào Chợ-lớn. Em thử kể lại chuyến đi xe ấy cho một người bạn ở nhà quê mới lên nghe.

DÀN - BÀI

Nhập-đề : Nhận dịp nào, em đi xe ô-tô-buýt.

Diễn-đề : a) Bến xe ô-tô-buýt ở đâu ? Như thế nào ?
(Tả sơ quang-cảnh bến xe).

b) Xe khởi chạy, hành-khách, tài-xế, người bán vé, các trạm xe ngừng.

c) Xe đến Chợ-lớn — Hành-khách xuống.

Kết-luận : Cảm-tưởng của em.

CHÁNH-ĐỀ : GIAO-THÔNG

Bài thứ mười một

Tập đọc :

Đoàn ghe chài.

1. — Ra khỏi kinh nước mặn, đoàn ghe-chài (1) bắt đầu lắc-lư trước những lượn sóng to của sông cái Tam-diền.

21 — Tất cả mười lăm chiếc ghe-chài nối đuôi nhau từ-từ



lướt sóng dưới sự hướng-dẫn của một chiếc tàu thủy, phăng-phăng (2) tiến về phía cù-lao Ròng. Trên mũi các chiếc ghe nặng-nề, khảm-lừ (3) những hàng-hóa, cất từ bên Chợ-lớn, để được tải về miệt Hậu-giang, phu ghe rãnh việc, hợp nhau từng nhóm năm, ba, kẻ nằm người ngồi, rải-rác từ mũi đến lái. Họ kêu gọi nhau từ ghe này sang ghe khác. Có người ngồi tréo chân, khảy đàn cho một anh bạn ca «Vọng-cỏ»; có nhóm vây chung-quanh một mảnh chiếu nhỏ, trên có một con cá nướng, hai chai rượu «đế» và năm sáu cái ly, chén. Họ thản nhiên vui chơi không chút quan-tâm đến các lượn sóng to đang đánh mạnh vào be ghe (4), khinh-thường cơn gió thổi dưng đứng tóc họ.

Theo Cửu-Long

Phát-âm : lặc-lư, lượn-sóng, Tam-diên, hướng-dẫn, phăng-phăng, khảm-lừ, rải-rác.

Giải-nghĩa : 1. Ghe-chải : thứ ghe to để chở hàng-hóa chất
 解 釋 載 từ lái đến mũi.

載貨物的大木船，由船頭至船尾皆滿着貨物的駁船。

2. Phăng-phăng : tiến theo đường ngay. 向直線駛去。

3. Khảm-lừ : chở nhiều hàng nên ghe nặng, đáy chìm sâu dưới nước.

貨物上得太多駁船變重，船底深入水中。

4. Be ghe : phần hông ghe thường nổi trên mặt nước. 露出水面的駁船，船邊。

Ngữ-vựng : Sự giao-thông và các cách vận-tải.

Danh-từ : Đoàn ghe, kinh, lượn-sóng, sông cái, ghe chải, tàu thủy, mũi ghe, be ghe, mũi ghe, hàng-hóa, phu-ghe.

Tính-từ : Lặc-lư, phăng-phăng, nặng-nề, khảm-lừ, rải-rác, thản-nhiên.

Động-từ : Bắt-đầu, lướt sóng, cất hàng, rảnh việc, ngồi tréo chân, khảy đàn, sóng đánh, gió thổi.

Tập viết : Chữ nhỏ, chữ vừa (lối thường và hoa)

« Đi một bước đường, học một sàng khôn ».

Học thuộc lòng : Đoạn 2.

Chính-tả : Đoạn 2.

Chữ khó cần tập viết :

lượn (lượn-sóng), lượn (độ-lượn); sóng (sóng gió) sóng (sóng chết); lao (cù-lao), lau (lau-chùi); nặng (nặng-nề), nặn (nặn tượng).

Văn-phạm : Học ôn các bài về mệnh-đề.

Phân-tích các mệnh-đề trong câu đầu bài chính-tả.

Tập làm văn : Tả lại bài « Kể chuyện đi xe ô-tô-buýt ».

Sửa chỗ sai và cho bài mẫu, nếu cần.

CHÁNH-ĐỀ : GIAO-THÔNG

Bài thứ mười hai

Tập đọc :

Công-ty hàng-không Việt-Nam.

1. — Công-ty hàng-không (1) Việt-Nam tuy mới góp mặt trên thương-trường quốc-tế (2), nhưng cũng đã thu-hoạch nhiều thành-tích (3) rất đáng khích-lệ (4).

2. — Từ một cơ-sở sơ-sinh (5), Hội-đồng quản-trị công-ty đã kiến-tạo thành một công-ty quan-trọng, có uy-tín (6) trên thương-giới được mọi người ca-tụng nhiệt-liệt. Sự tiếp rước lễ-độ các hành-khách, sự chuyên-chở cẩn-thận các hàng-hóa, sự niềm-nỡ nhã-nhận của các chiêu-đãi-viên (7) đã rước lấy lời khen ngợi của bốn phương và đã chứng tỏ sự tổ-chức của công-ty rất chu-đáo (8). Tại các phi-trường (9) quốc-tế như Vọng-Các, Tân-Gia-Ba, Nam-Vang... vân-vân, những chiếc máy bay có màu cờ vàng ba sọc đỏ đã

ngang-nhiên sánh vai cùng các máy bay chở hành-khách và hàng-hóa của các nước bạn. khắp Đông-Nam Á-châu, đâu-đâu công-ty hàng-không Việt-Nam cũng đều có đặt chi-nhánh.

Nguyễn-Hồ.

Phát-âm : Công-ty, góp mặt, quốc-tế, thu-hoạch, cơ-sở sơ-sinh, uy-tín, nhiệt-liệt, chiêu-đãi-viên, bốn phương, máy bay, sánh vai, đâu-đâu.

Giải-nghĩa : 1. Hàng-không : nói về việc đi lại trên không-gian.
在天空中來往。

2. Quốc-tế : có nhiều nước. 屬於多國的。

3. Thành-tích : kết-quả rực-rỡ. 輝煌的結果。

4. Khích-lệ : khuyến-khích. 勉勵。

5. Sơ-sinh : mới chào đời. 初出生。

6. Có uy-tín : có giá-trị tinh-thần, được tin-tưởng, có uy-lực và tín-nhiệm。

有着精神上的價值，獲得信仰，威信和信任者。

7. Chiêu-đãi-viên : người có phận-sự đãi-đàng, trông-nom hành-khách. 負責招待乘客的職員。

8. Chu-đáo : kỹ-lưỡng, cẩn-thận. 精細，謹慎。

9. Phi-trường : sân đỗ máy bay đậu, lên và xuống.
用作飛機降落和起飛的場所。

Ngữ-vựng : Sự giao-thông và các cách vận-tải.

Danh-từ : Đường hàng-không, công-ty, hàng-không, phi-trường, máy bay, hành-khách, hàng-hóa, chiêu-đãi-viên, hoa-tiêu, chi-nhánh, thành-tích.

Tính-từ : Mau chóng, khích-lệ, nhiệt-liệt, sơ-sinh, quan-trọng.

Động-từ : Góp mặt, thu-hoạch, kiến-tạo, ca-tụng, chứng tỏ, sánh vai, điều-khiển, cất cánh.

Tập viết : Chữ nhỏ, chữ vừa (lối thường và hoa),
« Xe không bán như cánh không lông ».

Học thuộc lòng : Đoạn 2.

Chính-tả : Đoạn 2.

Chữ khó cần tập viết :

hàng (hàng-không), hàn (hàn-thủ-biểu); tích (thành-tích), tit (tít-tít); đáng (đáng khích-lệ), đán (nhút đán); tín (uy-tín), tính (tính-toán); nhận (nhã-nhận), nặng (ruồi nặng).

Văn-phạm :

Tự-loại phân-tích.

Tự-loại phân-tích là cách phân-tích những tiếng ở trong một mệnh-đề để chỉ-định tiếng nào thuộc về loại nào và sự liên-lạc tiếng nọ đối với tiếng kia. Thí-dụ: Cờ-bạc làm cho người ta mất phẩm-giá.

Cờ-bạc : danh-từ kép, chủ-từ của động-từ làm.

Làm : động-từ, chỉ cái dụng của cờ-bạc (chủ-từ).

Cho : giới-từ.

Người ta : danh-từ, chủ-từ của động-từ mất.

Mất : động-từ chỉ cái dụng của người ta (chủ-từ).

Phẩm-giá : danh-từ kép, túc-từ của động-từ mất.

Tập làm văn : Em có dịp đi chợ Tết. Em thử kể lại quang-cảnh chợ ngày ấy.

DÀN-BÀI

Nhập-đề : Em nhớ mãi buổi đi chợ Tết ấy.

Diễn-đề : Em đi hỏi mấy giờ? Nhân cơ-hội nào? Trên đường đi đến chợ : quang-cảnh ngoài và trong chợ. Chợ Tết khác chợ ngày thường chỗ nào? Đến khi nào em về?

Kết-luận : Cảm-tưởng.

CHÁNH-ĐỀ : GIAO-THÔNG

Bài thứ mười ba

Tập đọc :

Đi cáng (I).

1. — Tôi nhớ lại cả một thời xưa, mỗi khi tôi gặp cái cáng trên con đường hẻo-lánh (2) xứ quê, dầu là một cáng có mui và bộ đòn chạm trỏ sơn then (3), hay

chỉ là một cái võng sơ-sài với chiếc chiếu hoa vắt trùm cái đòn-bương để che nắng gió.

2. — Thời ấy, tôi mới sáu, bảy tuổi. Năm nào, cứ vào quãng ngoài rằm tháng chạp, cha tôi lại cho cáng đưa ông tôi và tôi về quê ăn Tết.

Trời mưa phùn và đường đất trơn như mỡ. Hai người phu cáng phải bám từng bước và đi rất chậm. Đi được một thôi (4), họ lại nghỉ, để cùng chúng tôi uống bát nước chè nóng ở một hàng nước bên đường. Họ uống kêu xì-xụp (5), họ thở ra khoan-khoái, cảm thấy tâm-trí nhẹ-nhàng và chân tay đỡ mỏi mệt.

Phỏng theo Khái-Hưng.

Phát-âm : Thời xưa, cái cáng, xứ quê hẻo-lánh, võng sơ-sài, quãng ngoài rằm, bám từng bước, xì-xụp, khoan-khoái.

Giải-nghĩa : 1. Cáng : võng có mui, xưa dùng để đi xa.

解 釋 古代用作遠行的有遮蓋的網吊牀。

2. Hẻo-lánh : khuất nẻo, vắng-vẻ. 僻靜, 冷靜。

3. Then : sơn màu đen. 漆着黑色的。

4. Thôi : đổi, hỏi, chộp. 序, 回, 疊。

5. Xì-xụp : tiếng kêu khi hợp nước mạnh. 飲水時的聲音。

Ngữ-vựng : Sự giao-thông và các cách vận-tải.

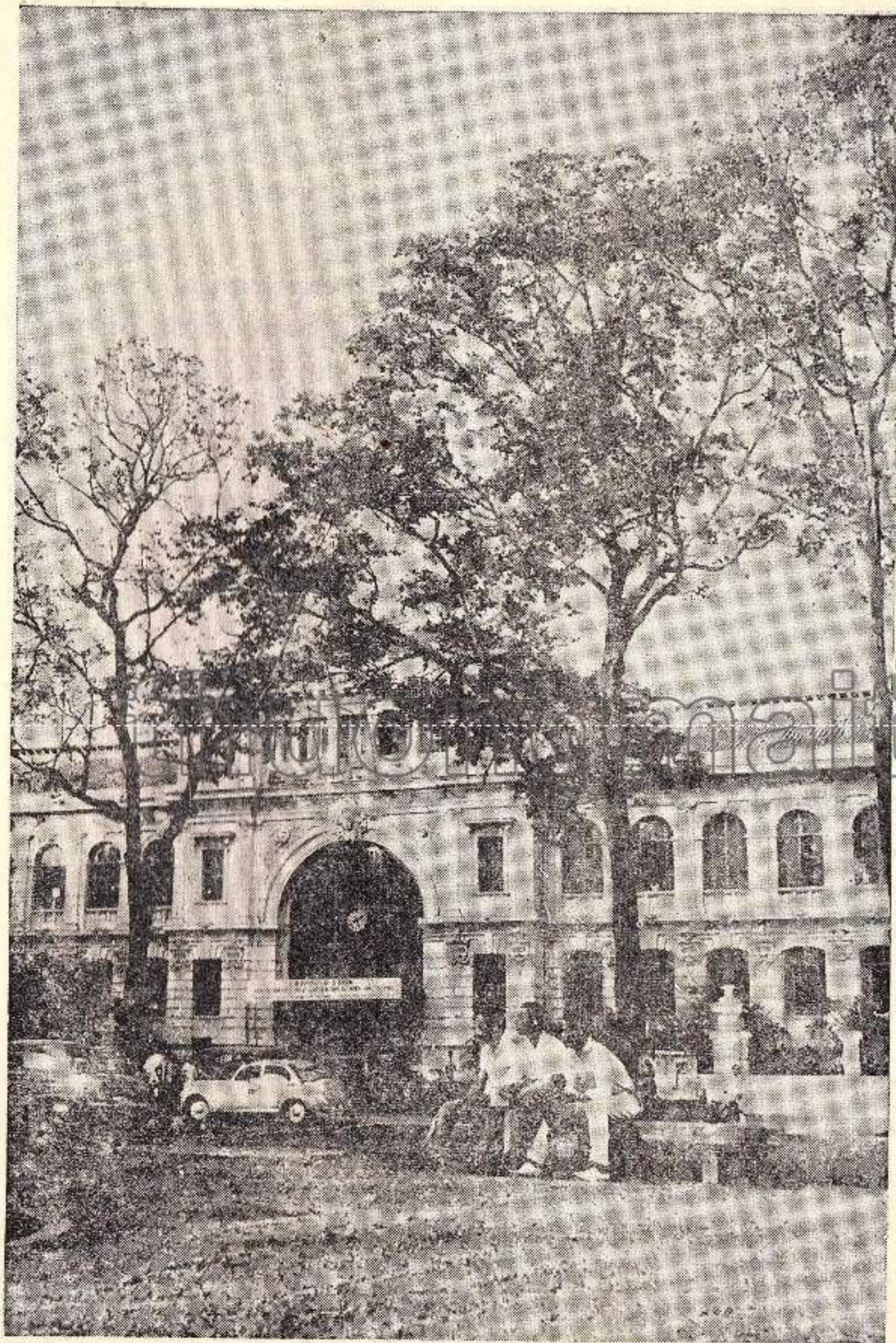
Danh-từ : Cáng, võng, bộ đòn, chiếu-hoa, đường đất, phu cáng, nắng gió, mưa phùn.

Tính-từ : Hẻo-lánh, sơ-sài, khoan-khoái, nhẹ-nhàng, xì-xụp.

Động-từ : Đi cáng, chạm-trỏ, vắt trùm, đi chậm, uống nước, thở ra.

Tập viết : Chữ nhỏ, chữ vừa (lối thường và hoa).

«Bước chân đi, một bước một hay».



Nhà bưu-điện trung-ương.

Học thuộc lòng : Đoạn 2.

Chính-tả : Đoạn 2.

Chữ khó cần tập viết :

cáng (đi cáng), cán (cán dao); vống (cái vống), vồng (cơm chan vồng); quăng (quăng đường), quảng (quảng-đại); phùn (mưa phùn), phùng (phùng má).

Văn-phạm : Học ôn các bài về mệnh-đề.
Phân-tích các tiếng trong câu thứ nhì của bài chính-tả.

Tập làm văn : Tả lại bài «Em kể chuyện đi chợ Tết.
Sửa chỗ sai và cho bài mẫu, nếu cần.

CHÁNH-ĐỀ : GIAO-THÔNG Bài thứ mười bốn

Tập đọc :

Nhà bưu-điện (1) trung ương.

1. — Anh Hai đi bỏ thư cho cậu anh. Bỏ xong phong-bì (2) có gắn tem vào thùng thư đặt ngay trước cửa nhà bưu-điện trung-ương, anh Hai tò-mò bước vào trong.
2. — Nhà bưu-điện trung-ương, tức là nhà dây-thép chánh, thật là hùng-vĩ. Bước qua ngưỡng cửa, anh Hai đã lọt vào một gian phòng thật rộng, dưới một trần nhà xây theo hình vòng cung cao-vợi. Chung-quanh anh, hai hàng kệ dài; phía trong kệ, nhân-viên bưu-điện rộn-rịp làm công việc; phía ngoài kệ, dân chúng đứng sắp hàng, người mua tem, kẻ ký tên vào bưu-phiếu (3), người trình giấy thông-hành (4) xin lãnh tiền, kẻ hỏi thăm thẻ-lệ gởi quà sang Pháp biểu thân-nhân. Từ các buồng bên trong, tiếng chuông điện-thoại (5) reo, tiếng máy điện-tín (6)

chạy, tiếng người trả lời trong điện-thoại tạo-thành một không-khí vô cùng náo-nhiệt, ồn-ào.

Hà-linh-Vũ.

Phát-âm : Nhà bưu-diện, hùng-vĩ, ngưỡng cửa, hình vòng cung, thông-hành.

Giải-nghĩa : 1. Bưu-diện : sở coi việc gửi và phát thư từ, nhận và gửi tin-tức bằng điện. 收發信件和電訊的機構。

解

釋 2. Phong-bì : bao thư. 信封。

3. Bưu-phiếu : giấy ghi số tiền để lãnh do nhà bưu-diện chịu trách-nhiệm chuyển-giao.

由郵局負責支付的匯票。

4. Giấy thông-hành : giấy ghi tên tuổi, nghề-nghiệp do nhà chức-trách cấp phát để đi lại.

由有關機構發出有姓名職業等項的往來證件。

5. Điện-thoại : máy điện dùng để nói chuyện với người ở xa. 可和遠居互相通話的電機。

6. Máy điện-tín : máy điện dùng để truyền tin-tức đi mọi nơi. 傳話消息給各處所用的電機。

Ngữ-vựng : Bưu-chính.

Danh-từ : Nhà bưu-diện, nhà dây-thép chánh, thư-từ, phong-bì, thùng thư, bưu-phiếu, bưu-kiện, ngân-phiếu, điện-tín, điện-thoại.

Tính-từ : Hùng-vĩ, cao-vọi, rộn-rịp, náo-nhiệt.

Động-từ : Sắp hàng, mua tem, bán tem, ký tên, trình-giấy, kêu (điện-thoại), đánh (điện-tín), lãnh (tiền).

Tập viết : Chữ nhỏ, chữ vừa (lối thường và hoa).

«Đợi chờ tin nhận, vãng điều thên-thang».

Học thuộc lòng : Đoạn 2, từ «Nhà bưu-diện... đến... thân-nhân».

Chính-tả : Đoạn 2, từ «Nhà bưu-diện... đến... thân-nhân».

Chữ khó cần tập viết :

gắn (gắn tem), gắng (cố-gắng), hùng (hùng-vĩ), hùn (hùn vốn); vĩ (hùng-vĩ), vĩ (lót vĩ); xin (xin giấy), xinh (xinh-đẹp).

Văn-phạm :

Các thứ câu.

Có bốn thứ câu : câu xác-định, phủ-định, nghi-vấn và hoài-nghi, tùy theo cách đặt đề nói có, nói không, đề hỏi, đề tỏ ý hoài-nghi.

Thí-dụ : Tôi bắt con bướm (xác-định) ;

Anh không đi chợ (phủ-định) ;

Người ấy có giàu không ? (nghi-vấn) ;

Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao ? (hoài-nghi).

Tập làm bốn thứ câu, theo thể xác-định, phủ-định, nghi-vấn và hoài-nghi.

Tập làm văn : Em lên tỉnh học, nhân Tết Nguyên - Đán, em viết thư về thăm thầy em.

DÀN - BÀI

Nhập-đề : Đề ngày, tháng, năm. Thư gửi cho ai.

Diễn-đề : Thăm thầy năm mới.

Bày tỏ việc học-hành ở tỉnh.

Tỏ lòng nhớ ơn thầy cũ.

Hứa-hẹn học-hành, cư-xử cho vừa ý thầy.

Kết-luận : Cầu-chúc - Ký tên.

CHÁNH-ĐỀ : GIAO-THÔNG

Bài thứ mười lăm

Tập đọc :

Người phát thư.

1. — Chú Hiền có nhiệm-vụ phát-thư (1); tuy chức nhỏ, lương ít, chú rất bằng lòng, vì chú nhận thấy nhà nào trong quận cũng sẵn-sàng tiếp rước chú : ai cũng hy-vọng được tin-tức của bà con ở xa cả.

2. — Gặp chú ngoài đường, ngay đến ông hội-đồng cũng niềm-nỡ hỏi; « Tôi có thư không, chú? » Tiếng chuông xe đạp của chú vừa reo, khi chú rẽ vào một ngõ

vắng nào, thì năm ba người có nhà ở trong ngõ ấy, dù không hẹn, cũng kẻ trước người sau, bước ra cổng, đón chú. Bộ quần áo ka-ki màu vàng, cồ đứng, cũ-kỹ, cái nón tây phai màu, chiếc túi vải đầy đốm đen bên ngoài, được kẻ như là vật bất ly-thân (2) của chú, rất quen mắt mọi người.

Đôi khi gặp phải bức thư dán tem (3) thiếu hoặc không tem, bao giờ chú cũng cười lấy lòng người nhận thư, và nói hai tiếng «xin lỗi», trước khi lãnh tiền tem phạt.

Nguyễn-Hồ.

Phát âm : hội-đồng, tiếng chuông xe đạp, bước ra cổng, đầy đốm đen, vật bất ly-thân.

Giải-nghĩa : 1. Phát thư : đem thư đến giao cho người nhận.
解 釋 把書信送給收信人。

2. Vật bất ly-thân : vật không lúc nào rời người ra.
永不離開身體的東西。

3. Tem : mẩu giấy nhỏ có in hình và giá tiền, dùng để dán lên phong-bì
印着圖畫和價值的小形紙，用來貼上信封的。

Ngữ-vựng : Bưu - chính.

Danh-từ : Người phát thư, phu trạm, trạm, tin-tức, bức thư, tem, địa-chỉ, người gửi, người nhận.

Tính-từ : Sẵn-sàng, niềm-nỡ, cũ-kỹ, bảo-đảm.

Động-từ : Viết, bỏ, gửi, nhận (thư), chờ, đón, thiếu, phạt, lãnh (tiền).

Tập viết : Chữ nhỏ, chữ vừa (lời thường và hoa).
«Tin nhận đưa về

Học thuộc lòng : Đoạn 2.

Chính-tả : Đoạn 2.

Chữ khó cần tập viết :

phát (phát thư), phác (phác-họa) ; ngay (ngay đến), ngại (ngại vàng) ; dán (dán tem, dáng (hình dáng).

Văn-phạm : Câu xác-định.

Câu xác-định là câu thường nói, không có trạng - từ phủ-định, nghi-vấn hay hoài-nghi.

Thí-dụ : Chú Hiền có nhiệm-vụ phát thư.

Chú rất bằng lòng chúc-vụ của chú.

Tìm những câu xác-định trong bài chính-tả.

Tập làm văn : Em gái trò đầu. Cha trò bận việc bảo trò viết đơn xin phép cho em trò nghỉ học ít ngày.

DÀN-BÀI

Nhập-đề : Đề ngày, tháng, năm. Gởi cho ai ?

Diễn-đề : Tự giới-thiệu.

Xin-phép cho em gái nghỉ học. Bao lâu ?

Duyên-cớ.

Kết-luận : Cảm-ơn và ký tên.

CHÁNH-ĐỀ : VŨ - TRỤ

Bài thứ mười sáu

Tập đọc :

Sao xẹt (1).

1. — Bé Liên đang ngồi nghe bà kể chuyện, bỗng nó thấy một vệt sáng từ không-trung chạy dòi về phía Bắc, rồi mất hẳn. Thằng Hùng vọt miệng : «Bà ơi ! sao xẹt kìa bà».

2. — Bà nội nó châu mày, lộ vẻ không bằng lòng : « Ủy ! cháu đừng nói thế không nên; đó là Bà (2) giáng hạ »(3). Tuy không cãi lại bà, nhưng Hùng không tin đó là thần thánh đi lại, vì nó vừa nghe thầy dạy về vũ-trụ(4), về mặt trời, tinh-tú, ban sáng kia mà. Nó chạy vội vào phòng khách, ngồi ngay mặt ba nó, bình-tĩnh kể lại chuyện sao xẹt, rồi hỏi ba nó : « Có phải là bà giáng hạ không, Ba »? Ba nó kéo nó ngồi lên bắp vế, vui-vẻ giảng : « Bà nội con theo xưa, nên

làm tin như thế, vì ngày xưa, ông bà mình chưa tiến-hóa, chưa khám-phá ra được các hiện-tượng của trời đất, nên không giải-thích được các bí-mật của vũ-trụ. Do đó ông bà mình tin tưởng hoàn-toàn nơi thần-thánh và thành-kính sợ-hải các nhân-vật tượng-tượng ấy. Thật ra, đó là một vì tinh-tú đúng như thầy con đã dạy».

Nguyễn-Yến.

Phát-âm : Sao xẹt, vệt sáng, vệt miệng, giáng hạ, thần thánh, tinh-tú, tiến-hóa.

Giải-nghĩa : 1. Sao xẹt : tinh-tú đổi dời, xẹt ngang lúc ban đêm.
夜間流星交換在天空中斜撇過。

2. Bà : nhân vật vô hình do óc dị-đoan tưởng-tượng. 由迷信和想像中創出的一個無形的人物。

3. Giáng hạ : (giáng : xuống, hạ : thấp) từ trên trời xuống. 從天上降下來的。

4. Vũ-trụ : thế giới gồm cả không-gian và thời gian. 空間和時間的混合體。

Ngữ-vựng : Trời đất.

Danh-từ : Vũ-trụ, không-trung, thái-dương (mặt trời), thái-âm (mặt trăng), tinh-tú (ngôi-sao), vòm trời, ngân-hà.

Tính-từ : Minh-mông, bao-la, bình-tĩnh, lấp-loáng, nhỏ li-ti.

Động-từ : Chạy dài, xẹt (sao), mọc, lặn (mặt trời), chiếu sáng (tinh-tú).

Tập-viết : Chữ nhỏ chữ vừa (lối thường và hoa).
«Đầu đội trời, chân đạp đất».

Học thuộc lòng : Đoạn 2, từ «Nó chạy... đến... đã dạy».

Chính-tả : Đoạn 1 và 2, từ «Bé Liên... đến... kia mà».

Chữ khó cần tập viết :

giáng (giáng hạ), gián (gián-điệp); mây (râu mây) mài (mài dao); giải (giải-thích), giã (giã giũa); tin (tin-tưởng), tinh (tinh ranh); kính (thành-kính), kín (kín-đáo).

Văn-phạm : Câu phủ-định.

Câu phủ-định là câu có một tiếng phủ-định trạng-từ như : không, chẳng, chớ, đừng, chưa, đặt trước tiếng động-từ, hay tĩnh-từ.

Thí-dụ : Bà nội nó lộ vẻ không bằng lòng.

Hùng không tin.

Tìm những câu phủ-định trong bài chính-tả.

Tập làm văn : Trả lại bài «Làm đơn xin cho em gái nghỉ học ít ngày».

Sửa chỗ sai và cho bài mẫu, nếu cần,

CHÁNH-ĐỀ : VŨ - TRỤ

Bài thứ mười bảy

Tập đọc :

Nhật thực.

1. — Trời đứng bóng (1), nắng chang-chang (2), bỗng nhiên lẫn-lẫn sấm tối. Khắp đường phố, mọi người bước ra lề đường, nhìn lên trời. Có tiếng hô to : «nhật thực! nhật thực!»

2. — Phát vừa nghe đứa em trai la : « Anh ơi ! mặt trăng ăn mặt trời », vội-vàng chạy ra nhà sau lấy chiếc thau to, đổ nước đầy, bưng ra để trước sân nhà. Các em của Phát xúm-xít (3) chung-quanh, trố mắt nhìn. Trên mặt nước, một vật tròn-tròn bằng miệng tô, từ vòm trời in xuống; đồng thời, một vật khác cũng tròn, nằm chồng lên vật trước, ban đầu choán phân nửa và lẫn-lẫn phủ lấp cả. Lúc ấy, trời lại tối như đêm, không còn một tia sáng mặt trời nào cả.

3. — Kéo các em vào nhà, mở đèn điện cho sáng, Phát giải thích : « Đó là khi mặt trăng xoay, nằm ngang

giữa trái đất và mặt trời, cản hết các ánh-sáng mặt trời chiếu xuống trái đất. Thật là một hiện-tượng (4) hiếm có của vũ-trụ».

Theo Thu-Nguyệt.

Phát-âm : đứng bóng, nắng chang-chang, mặt trăng, xúm-xít chung-quanh, vòm trời, giải thích, giữa trái đất.

Giải-nghĩa : 1. Nhật thực : hiện-tượng của vũ-trụ xảy ra khi mặt trăng che khuất lần mặt trời như ăn, nuốt mặt trời.
宇宙的現象，發生在月亮遮蓋着太陽的時候。
2. Đứng bóng : giữa trưa, mặt trời chiếu ngay đỉnh đầu. 正午，當太陽正在我們的頭上時。
3. Chang-chang : nắng gắt. 炎熱。
4. Hiện-tượng : hình tượng của sự-vật mà ta nhận thấy khi xuất-hiện. 當其出現時總可以看見的形狀。

Ngữ-vựng : Các hiện-tượng trong trời đất.

Danh-từ : Đứng bóng, nắng, nhật thực, nguyệt thực, tia sáng, trái đất, mặt trăng, hiện-tượng.

Tính-từ : Chang-chang, vội vàng, xúm-xít, hiếm có, tròn, khuyết (mặt trăng).

Động-từ : Nhìn trời, ăn (mặt trăng), đỏ, in, chói rạng, xem.

Tập viết : Chữ nhỏ, chữ vừa (lỗi thường và hoa).
«Chạy trời không khỏi nắng».

Học thuộc lòng : Đoạn 1 và Đoạn 2.

Chính-tả : Đoạn 2.

Chữ khó cần tập viết :

nắng (trời nắng), nắn (nắn bột); chang (nắng chang-chang), chan (chan chứa); bỗng (bỗng nhiên), bỗng (lượng bỗng); xít (xúm-xít), xích (xiềng xích); choán (choán phân nửa), choáng (choáng-váng).

Văn-phạm : Câu nghi-vấn.

Câu nghi-vấn là câu dùng để hỏi.

Người ta đặt tiếng trạng-từ «có» trước tiếng người ta định hỏi và tiếng trạng-từ «không» ở cuối câu (hay

các tiếng trạng-từ đã... chưa? thế nào? bao giờ? đâu?).

Thí-dụ : Em **đã** trông thấy nhật thực **chưa**? Em **có** thấy mặt trăng áng mặt trời **không**? **Sao** em không ra xem nhật thực?

Đôi khi người ta cũng dùng các trợ-ngữ-từ : nhỉ, à, ư, hử, hay các nghi-vấn đại-danh-từ : ai, nào, gì.

Thí-dụ : Em không thích đi chơi **à**? **Ai** thích đọc sách?
Tập làm những câu nghi-vấn.

Tập làm văn : Em được tin cha một người bạn học vừa mất phần. Hãy viết thư chia buồn và an- ủi bạn em.

DÀN-BÀI

Nhập-đề : Nỗi đau-đớn khi hay tin buồn ấy.

Diễn-đề : a) chia sẻ sự đau-khổ với bạn.

b) Nhắc lại đức-tính của người quá-vãng (đức-tính mà em biết hoặc kỷ-niệm nào mà em đã sống có mặt cha bạn).

c) Khuyên bạn tạm dẹp cơn buồn để lo học.

Kết-luận : Lời chúc-tụng thường lệ.

CHÁNH-ĐỀ : VŨ - TRỤ

Bài thứ mười tám

Tập đọc :

Một đêm của trẻ lạc-loài.

1. — Thằng Hai Giò trái manh bố rách lên nền gạch rồi kê tay lên làm gối, nằm nhìn trời. Sáu Đen, đưa bàn chân khằng-khiu (1) khều nó: «Ê, phải đêm nào cũng thế này thì ngủ sướng mũi (2) quá, bỏ (3) nhỉ?» Đang lo nghĩ vẩn-vơ, thằng Hai ậm-ừ: «Thì hẳn rồi».

2. — Sáu Đen lại triết-lý: «Trời không biết bọn mình khổ lắm sao mà còn bày mưa, bày gió. Đêm qua, mưa

xong, gió lốc mạnh quá, tao thức đến sáng. Tao cóc cần bốn mùa, cóc cần xuân, hạ, thu, đông, cứ «hé» hoài như vậy là tao khoái chí lắm». Thằng Chín nằm ở cuối hàng ba, vọt miệng nói: «Mày không biết, chứ tụi mình ở trong này đỡ khổ lắm. Tao nghe bọn thằng cu Tý di-cư kể chuyện ngoài Bắc mà tao ớn xương sống. Mùa đông thì lạnh cắt ruột, nứt da, mà mùa hè thì nóng cháy tóc. Ngoài ấy, họ lại thường bị mất mùa vì nạn lụt; lụt thường lắm, mày ơi! chứ đại-hạn hiếm lắm. Tại thế, nên bọn cu Tý ốm như con kỳ-nhông(4), vì nhịn đói luôn. Đôi khi có ăn thì cũng sáng cơm, chiều cháo, thế có khổ không, hờ ông tướng»?

Vân-Lâu

Trích « Những kẻ lạc-loài »

Phát-âm : Hai Giò, bố rách, nhìn trời, khằng-khiu, triết-lý, gió lốc mạnh, khoái chí, xương sống, ốm như kỳ-nhông, chiều cháo.

Giải-nghĩa : 1. Khằng-khiu : tong-teo, ốm chỉ còn da, xương.
消瘦, 瘦至皮包骨。

2. Sướng mũi : sướng lỗ mũi. Ý nói ngửi ngon-lành, thở đều. 鼻子愉快, 在課內指睡得很甜而呼吸又調和。

3. Bò : tiếng có ý-nghĩa là bạn thân (giới bình-dân dùng). 好朋友的一種稱呼 (平民界用的)。

4. Kỳ-nhông : loại bò-sát cùng giống với thần-lân, các-kè. 爬蟲類, 與壁虎和蛤蚧同類。

Ngữ-vựng : Thời - tiết.

Danh-từ : Bốn mùa, xuân, hạ, thu, đông, gió, mưa, nắng, tuyết, bão, lụt, đại hạn.

Tính-từ : Khằng-khiu, vằn-vơ, lạnh, nóng, rỉ-rả, vi-vu,

ấm-áp.

Động-từ : Rơi, đổ (mưa), thổi, lốc (gió), nứt (da), mất (mùa), ngập tràn, bao phủ (nước lụt).

Tập viết : Chữ nhỏ, chữ vừa (lối thường và hoa).
«Gặp khi nước lụt, bèo trèo lên cao».

Học thuộc lòng : Đoạn 2.

Chính-tả : Đoạn 2.

Chữ khó cần tập viết :

ngủ (thức, ngủ), ngử (ngữ thường); mũi (lỗ mũi), mũi (mũi lòng); biết (không biết), biếc (xanh-biếc).

Văn-phạm : Câu hoài nghi.

Câu hoài-nghi biểu-diễn cái ý nghi-ngờ, không chắc hẳn. Trong những câu hoài-nghi, bao giờ cũng có :

a) Một tiếng trạng-từ chỉ sự hoài-nghi : hẳn, hoặc, âu hẳn, âu cũng, có lẽ,... vân-vân.

b) Một tiếng thành ngữ như : biết đâu, ngờ đâu.... vân-vân.

và tiếng trạng-từ hay thành-ngữ này bao giờ cũng phải có tiếng : chẳng, chẳng, không, theo sau.

Thí-dụ : Mai sau **hẳn** giữ được lợi ấy **chẳng** ? **Có**

lẽ nó không đến **chẳng** ?

Tìm năm câu hoài-nghi.

Tập làm văn : Trả lại bài « Viết thư chia buồn cùng người bạn mà cha vừa mất phần».
Sửa chỗ sai và cho bài mẫu, nếu cần.

CHÁNH-ĐỀ : VŨ - TRỤ

Bài thứ mười chín

Tập đọc :

Chiếc hàn - thử - biểu (I).

1. — Từ khi cậu của Tân mang chiếc hàn thử-biểu về, treo trên chiếc cột cái, ngoài hàng ba, là sáng nào, Tân cũng chạy ra, nhón gót nhìn xem mực thủy-ngân.

2. — Đến trường học, Tân khoe-khoang (2) cùng các bạn rằng: cậu của Tân đã giảng-giải rất rành-rẽ về Tân hiểu sự ứng-dụng của chiếc hàn-thử-biểu. Rồi Tân cố nài-nỉ bọn thằng Hòa, thằng Hậu đến nhà Tân để xem.

Sáng chúa nhật ấy, mặt trời hơi lạnh và mực thủy-ngân xuống đến 21, Tân vẫn không thấy lạnh; nó chạy ra chạy vào hàng mấy lượt, trông chừng các bạn trẻ.

Khi gần đến giờ ăn cơm, mực thủy-ngân lên cao gần 30 độ, nó cũng chưa thấy bóng dáng đứa bạn nào thấp-thoáng(3) trước cửa cả. Tân rất sốt ruột, bực-tức, nó làm-thăm mắng các bạn: « Rõ đồ đều! ».

Phát-âm : hàn-thử-biểu, mực thủy-ngân, ứng-dụng, bóng dáng, thấp-thoáng, làm-thăm.

Giải-nghĩa : 1. Hàn-thử-biểu : ống để xem nóng, lạnh.

解 釋 測量冷熱的管子。

2. Khoe-khoang : nói cái hơn, cái giỏi.

只說超過和勝過他人的事。

3. Thấp-thoáng : chợt có, chợt không. 忽有忽無。

Ngữ-vựng : Các khí-cụ để biết thời-tiết.

Danh-từ : Phong-vũ-biểu, hàn-thử-biểu, nhiệt - độ, ôn-độ-biểu, thủy-ngân.

Tính-từ : Nóng, lạnh, cao, thấp.

Động-từ : Lên, xuống, giảng-giải, nài-nỉ, mắng rủa, trông thấy.

Tập viết : Chữ nhỏ, chữ vừa (lối thường và hoa).

« Dày sao thì nắng, vắng sao thì mưa ».

Học thuộc lòng : Đoạn 2.

Chính-tả : Đoạn 2.

Chữ khó cần tập viết :

hàn (hàn-thử-biểu), hàng (hàng-hóa); sáng (sáng, chiều), sán (sán-lãi); trông (trông chừng), trong (trong, ngoài); dáng (bóng dáng), dán (dán giấy).

Văn-phạm :

Tán-thán-tự

Tán-thán-tự là tiếng dùng để biểu-diễn cái cảm-tình, sự xúc-động rất mạnh đột nhiên mà phát ra, như: **ai ơi!** **ô! ơ!** (vui mừng), **ủa! à! ồ! ờ!** (ngạc-nhiên), **ái chà** **than ôi! hỡi ôi!** (đau đớn), **hừ! cha-chả!** (tức-giận) **lạ quá!** (ngờ-vực).

Thí-dụ : **A!** anh hai về. **Ủa!** sao anh trở về ? Giờ này mà anh chưa về, **lạ quá!**

Tán-thán-tự đứng lẻ loi một mình, vì không quan-hệ chi với các tiếng khác về văn-phạm, nên nó không có vị trí nhứt-định.

Tập dùng những tán-thán-tự trong câu ngắn.

Tập làm văn : Hãy viết thư cho một hàng sách để mua các sách học mà em cần dùng.

DÀN BÀI.

Nhập-đề : Đầu thư : đề ngày, tháng, năm Kính gửi ông..

Diễn - đề : a) Kể tên các quyển sách định mua, ghi rõ tên tác-giả.

b) Cho biết cách trả tiền.

c) Dặn cách gửi sách.

Kết-luận : Lễ-phép xã-giao.

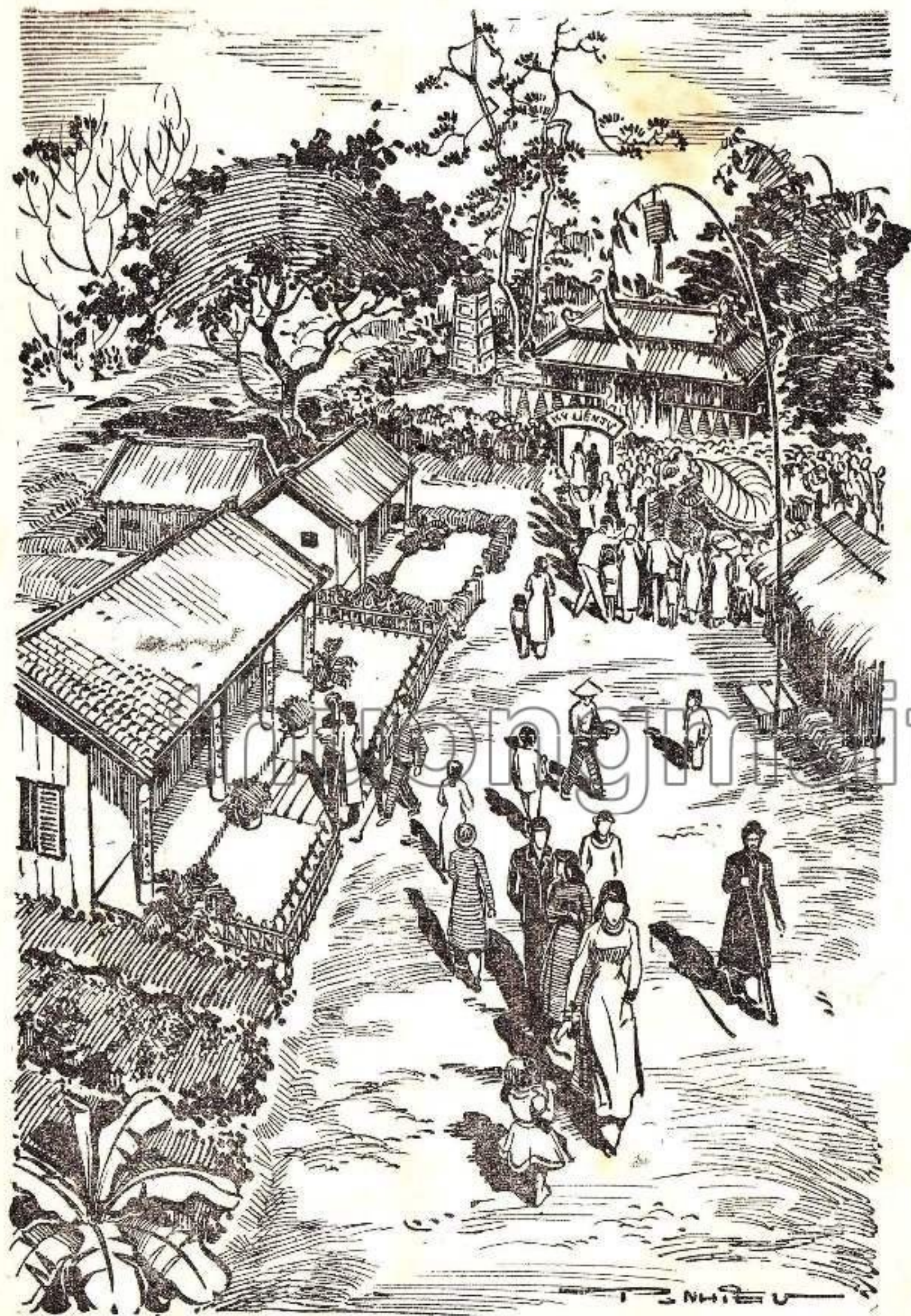
CHÁNH-ĐỀ : VŨ - TRỤ

Bài thứ hai mươi

Tập đọc :

Tết ta — Tết tây.

1. — Học trò vừa vào bàn ngồi xong là đứa nào cũng len-lén nhìn thầy. Hôm nay, mặt thầy có vẻ nghiêm-



Ngày Tết.

ngộ lạ. Thầy đang đứng chính giữa hai hàng bàn học, nhìn thẳng xuống. Bỗng như nhớ lại điều gì, thầy xây lưng trở lên ngồi sau bàn viết, đoạn gọi Thanh và Hậu lên phạt cả hai đứa.

2. — Với nét mặt hiền-từ thường ngày, thầy cất giọng ồm-áp: « Chiều hôm qua tan giờ học, thầy bắt gặp trò Thanh và trò Hậu cãi nhau về Tết ta, Tết tây, thế nào không biết, đến suýt đâm đánh nhau. Tiện đây, các trò cũng nên hiểu: người phương Đông ta theo âm-lịch (1), tức là noi theo mặt trăng chia một tháng ra làm ba kỳ gọi là thượng (2), trung (3) và hạ-tuần (4). Theo âm-lịch Tết Nguyên-Đán lớn nhất, kế đó là Trung-Thu và trước kia, còn có Tết Trùng-Cửu. Người Âu-tây theo dương-lịch (5), tức là noi theo mặt trời chia tháng. Nhờ thiên-văn-học, hạ tính ra, hệ trái đất xoay chung quanh mặt trời một vòng là một năm và hệ trái đất tự mình xoay đủ một vòng là một ngày. Âm và dương-lịch khác nhau như thế, nên Tết ta và Tết tây không thể cùng một ngày được ».

Nguyễn-Hồ.

Phát-âm : Nghiêm-ngộ, đang đứng giữa, phạt, Tết ta, Tết tây, suýt đâm đá, thượng-tuần, Nguyên-đán, thiên-văn-học.

Giải-nghĩa : 1. Âm-lịch : lịch ta tính theo sự xoay - vắn của mặt trăng quanh trái đất. 我們所用的日曆，以月亮環繞地球推算為基礎。

2. Thượng-tuần: (tuần trên) khoảng thời-gian từ ngày mùng một đến mùng mười. 由初一至初十的期間內。
3. Trung-tuần: khoảng thời-gian từ ngày mười một đến hai mươi. 由十一至二十的時間內。
4. Hạ-tuần: khoảng thời-gian từ ngày hai mươi đến ba mươi. 由二十至三十的時間內。
5. Dương-lịch: lịch âm, tính theo sự chuyển-vận của trái đất quanh mặt trời. 歐洲人所用的日曆, 以地球環繞太陽為推算基礎。

Ngữ-vựng: Âm-lịch và dương-lịch

Danh từ: Âm-lịch, dương-lịch, Tết tây, mặt trăng, thượng-tuần, trung-tuần, hạ-tuần, Tết Nguyên-Đán, Trung-Thu, Trùng-Cửu, mặt trời, năm, tháng, ngày.

Tính-từ: Ấm-áp, lớn, nhỏ, chung-quanh, đủ, thiếu.

Động-từ: Nhớ lại, cất giọng, cãi nhau, noi theo, chia, xoay.

Tập-viết: Chữ nhỏ chữ vừa (lỗi thường và hoạc).

«Muốn ăn lúa tháng năm, trồng trồng rằm tháng tám».

Học thuộc lòng: Đoạn 2.

Chính-tả: Đoạn 2.

Chữ khó cần tập viết:

bàn (bàn học), bàng (cây bàng); đang (đang đứng), đan (đan áo); tan (tan giờ), tang (tang-tác); thiên (thiên-văn-học), thiêng (thiêng-liêng).

Văn-phạm: Học ôn lại các bài về cách phân-tích câu và các thứ câu.

Tìm mệnh - đề trong câu chót của bài chính - tả và phân-tích các tiếng trong câu ấy.

Tập làm văn: Trả lại bài «Viết thư cho nhà buôn để mua sách». Sửa chỗ sai và cho bài mẫu, nếu cần.

CÔNG-DÂN GIÁO-DỤC

Chương-trình.

Tập đời sống mới: chấn-hung mỹ-tục, bài-trừ hủ-tục. Đọc và giảng những đoạn văn có tính-cách kích-thích lòng yêu nước.

20-12-61 I.— Tập đời sống mới.

Đời sống mới là cách sinh-hoạt đơn-giản (1) sạch-sẽ, hợp lý, không phung-phí (2) vô ích.

Đời sống mới nhằm mục-đích bài trừ những tập-quán hủ-bại (3), bất lương, đề cao những đức-tính lành mạnh.

Ăn: Để thực-hành đời sống mới, ta nên ăn uống có chừng-mực, có giờ giấc, theo số-lượng nhất-định. Thức ăn, dụng-cụ đều phải sạch-sẽ, để tránh các bệnh truyền-nhiễm (4). Món ăn không cần phải cao - lương mỹ-vị, nhưng cần đủ chất bổ để bồi dưỡng thân-thể.

Mặc: Quần áo không cần lòe-loẹt, nên đơn-giản mà chỉnh-tề, sạch-sẽ. Nên dùng hàng vải nội-hóa để gián-tiếp giúp nền kinh-tế nước nhà

CHÚ-GIẢI: 1. Đơn-giản: đơn-sơ và giản-dị, tầm-thường,

粗 解

單疏和簡易, 尋常。

2. Phung-phí: tiêu-phí vô lối. 無理的浪費。

3. Hủ-bại: cồ-hủ, làm bại-hoại, vừa cồ-kỹ vừa hủ-xấu. 朽陋使敗壞又殘酷又劣。

4. Truyền-nhiễm: hay lây, truyền lan đề cho người khác nhiễm lây. 容易染上, 大規模傳染給各人。

8-1-62 2.— Tập đời sống mới.

Ở : Nhà ở không cần là lâu đài, chỉ cần rộng-rãi, cao-ráo, sạch-sẽ, có ánh-sáng đầy-đủ. Nhà bếp, nhà xí phải năng được quét dọn. Phải biết giữ vệ-sinh chung để tránh gieo rắc bệnh truyền-nhiễm sang hàng xóm (1).

Đi : Đi lại lưu-thông cốt sao thuận-tiện thì thôi, trừ ra khi cần gấp, ta có thể phải dùng đến phương-tiện tốn tiền. Đối với người ngoại-quốc, ta phải có lễ-độ và niềm-nở, đối với đồng-bào, ta nên giúp đỡ, khi người cần đến.

Kết-luận : Nước ta có một nền văn-hóa xây-dựng trên đạo-đức, lễ-nghĩa, liêm-sĩ. Để gây-dựng một tinh-thần quốc-gia vững-chắc, ta phải tìm cách sửa đổi ngôn-ngữ, cử-chỉ, ăn mặc để gây lại nền văn-hóa tốt đẹp cổ-truyền (2), để phổ-biến những mỹ-tục (2) đã từng bị bỏ quên. Ta cần tập sống một đời sống mới để giúp ích cho bản-thân ta, cho gia-đình ta và cho tổ-quốc ta.

CHÚ-GIẢI : 1. Hàng-xóm : người lân-cận. 鄰居者。
註 解 2. Cổ-truyền : từ xưa truyền lại. 由上古傳下來的。
3. Mỹ-tục : những tục-lệ tốt đẹp. 美好的俗例。

3.— Chấn-hưng mỹ-tục.

Phong-tục : Phong-tục là những thói - quen, lưu-truyền từ đời nọ đến đời kia. Trong nước, ta có những thói quen, di-truyền không thích-hợp, (1) với đời sống hiện-thời. Ta phải bài-trừ hủ-tục, và đồng thời, phải chấn-hưng, (2) các thuần-phong mỹ-tục.

Mỹ-tục : Sự phục-tòng gia-trưởng, trong gia-đình gây cho mọi người, quan-niệm đại gia-đình, và quan-niệm, này làm nảy-nở lòng hỗ-trợ (4), tình đoàn-kết. Tục Thanh-minh, tục thờ cúng tổ-tiên giúp cho ta dịp tỏ bày lòng biết ơn tiên-nhân. Lệ làng bắt khoán những kẻ phạm luân-thường (4), đạo-lý là một cách

khéo-léo ngăn-ngừa kẻ làm càn, làm quấy. Đó là mỹ-tục đề cao nền đạo-đức cổ-truyền, tăng-cường sức-mạnh của dân-tộc.

Hủ-tục và mê-tín : Sự tranh nhau ngôi thứ trong làng, tục tảo-hôn (5), tục bỏ tiền mua phẩm-hàm cũng như óc mê-tín tin-tưởng quỷ ma làm bệnh, tin cú mèo, đốt vàng mã, lễ quan-ôn đều là những hủ - tục mà mọi người có bổn-phận phải bài-trừ.

CHÚ-GIẢI : 1. Thích-hợp : vừa ý. 合意。
註 解 2. Chấn-hưng : làm cho hưng-thịnh bằng cách chấn-chỉnh lại. 用振作的方法使其興盛起來。
3. Hỗ-trợ : trợ giúp, nâng-đỡ nhau. 帮忙, 互相提扶。
4. Luân-thường : đường lối, giềng-mối của luân-lý. 倫理的大綱及綱緒。
5. Tảo-hôn : gả cưới sớm. 早婚。

Đọc và giảng

4.— Nước Việt Nam.

Các em sinh ra ở một nước đồng ruộng phì-nhiều (1), núi cao, sông cả, nhìn thẳng ra một đại-dương lớn nhất hoàn-cầu.

Em hãy nhìn miền Bắc với những khu rừng rậm-rạp, (2) với sông Hồng-hà vươn mình trên một đồng ruộng mênh-mông..... Em hãy nhìn miền Trung với dãy Trường-sơn chạy theo bờ biển trên ngàn cây cổ..... Em hãy nhớ lấy hình-ảnh miền Nam, kho thóc vô tận (3) có thể nuôi sống được hai mươi triệu người Việt-Nam.

Nếu có dịp, các em sẽ đi thăm khắp mọi miền trong nước. Đi từ tỉnh nọ sang tỉnh kia, các em sẽ thấy nước ta rộng, đẹp, dân ta chịu khó, thông-minh, lễ-phép và nhã-nhận, đối với nhau thân-mật lạ thường.

Càng ngắm giang-sơn, các em lại càng thấy lòng thêm yêu nước.

Phỏng theo Nguyễn-Xuân-Tứ.

- CHÚ-GIẢI :** 1. Phì-nhiều : tốt màu.
2. Rậm-rạp : dày, khít.
3. Vô-tận : không hết.

Đọc và giảng :

1-3-62 5.— Tôi yêu nước tôi.

Tôi sống trên miếng đất, tổ-tiên tôi đã sống, tôi thở không-khí, của tổ-tiên tôi đã thở, những đồi núi, sông ngòi, những cỏ-cây, hoa lá, đâu cũng phả-phát, (1) in hình dấu-vết tổ-tiên tôi. Những buổi bình-minh quang-đăng, (2), nghe tiếng chim kêu ríu-rít trên cành, ngắm đàn bướm lượn quanh trên đám cỏ, tôi cảm thấy hồn thiêng (3) của tổ-tiên trở lại chia những nỗi vui-mừng với chúng tôi.

Tôi yêu nước tôi, tôi mến dân - tộc tôi, tôi tôn - kính vong-hồn của tổ-tiên tôi, nên, một cành cây, một tấc đất, của non-sông hoa-gấm này, tôi đều coi là những báu vật thiêng-liêng, không một ai được quyền xâm-phạm.

Hoài-Sơn.

- CHÚ-GIẢI :** 1. Phả-phát : Lờ-mờ không được rõ-ràng.
2. Quang - đăng : Sáng - sủa, không vương, không khuất.
3. Thiêng : Linh ứng.

Đọc và giảng :

9-3-62 6.— Hồn nước.

Cái mối vô hình nó ràng - buộc người ta lại, làm thành cái đoàn-thể thiên - nhiên và bền chắc, trăm nghìn vạn mớ người cũng như một người, lâm-thời, có thể rậm-rạp đứng lên mà đối với sự ngoại-hoạn, cái mối vô hình ấy tức là cái tinh-thần lập-

quốc, tức gọi là quốc-hồn. Cái tí h-thần ấy, phẩn - chấn (1) thì nước mạnh : cái tinh-thần ấy, ủy-mị (2) thì nước suy. Có đất, có người mà cái hồn chung ấy không có, thời chưa thể thành một nước được. Bất dù đã vào tay chủ khác, dân dù đã làm nô-lệ (3) cho người, mà cái hồn chung ấy vẫn còn, thời cho có đến nỗi phân-lìa, tan-tác, bảy nổi ba chìm, sớm muộn rồi cũng có ngày khôi phục.

Phỏng theo Nam-Phong tạp-chí.

- CHÚ-GIẢI :** 1. Phẩn chấn : hăng-hái, mạnh-mẽ.
2. Ủy-mị : hèn yếu.
3. Nô-lệ : kẻ bị mất quyền tự-do.

Đọc và giảng :

7.— Ái quốc.

Nói giống Tiên-Rồng, máu đa hoàng-hán,
Chôn nhau cắt rốn, ở đất nước nhà.

Nước là mẹ ta, ta là con nước.

Thân con có phước, nhà mẹ lâu dài.

Mẹ mất con cô, còn gì thân-thế ?

Cuộc đời dâu bể (1), trời cướp mẹ mình.

Hồn mẹ lênh-đênh, nỗi con chưa xót.

Nào người tâm-huyết (2), máu chảy ruột mềm,

Quên mẹ sau nên, phải thương đến nước.

Song-le ái-quốc, há phải nói không ?

Ái cốt ở lòng, ái không ở miệng !

Phan Bội-Châu.

- CHÚ-GIẢI :** 1. Dâu bể : bể bồi thành ruộng trồng dâu.
2. Tâm-huyết : lòng nồng-nhiệt, sốt-sắng.

Đọc và giảng :

8.— Ái quốc (tiếp theo).

Người ái quốc miêng, bán tiếng mua danh,
Dối người, dối mình, trộm nhân, trộm nghĩa.
Ái mà ái thế, không ái còn hơn,
Hại cả toàn quân (1), yêu gì đến nước.
Hỡi người ái quốc, xin ái thực-thà, (1)
Quên mình quên nhà, chỉ biết có nước.
Tùy tài tùy sức, lớn nhỏ mặc lòng,
Góp giọt lòng sông, chất hòn trên núi,
Nhiều tay xúm lại, cơ-nghiệp nước mình.
Mừng mẹ tái-sinh, thỏa lòng ta ái.
Thề cùng sông núi, giữ tấm lòng ngay.
Ái quốc ai đây, thiên vãn ghi-tạc.

Phan Bội-Châu.

CHÚ-GIẢI : 1. Quân : quần-chúng, nói chung về công-chúng.
2. Thực-thà : chân-thật, không sửa đổi.

Đọc và giảng :

9.— Noi gương trước.

Noi gương những anh hùng thuở trước,
Đã hy-sinh vì nước bao phen...
Ai oanh-liệt (1) diệt quân Nguyên,
Bạch-đăng-giang đó còn truyền xử-xanh (2) ?
Ai làm đất Mê-Linh sông Hát,
Được lưu danh thơm ngát ngàn thu ?
Một phen trúc hận, trả thù,
Một đôi nữ-kiệt diễm-tô sơn-hà...
Ai xông ra trận Đống-đa quyết được ?
Ai mài gươm cứu nước mười niên ?
Những ai lịch-sử ghi tên,
Đã đem xương máu báo đền quốc-gia ?

Anh-Tú.

CHÚ-GIAI :

1. Oanh-liệt : lòng lấy.
2. Xử-xanh : Xử viết vào thẻ tre xanh.

Đọc và giảng :

10.— Một việc cảm động. trong khi xử án cụ Phan.

Trong phiên nhóm của Hội-đồng Đề-hình, phòng xử-án chật ních những người. Lính canh gác đều có vẻ lo lắng ra mặt.

Tòa đọc án. Cụ Phan nhiệt-liệt biện-bác (1). Luật-sư hùng-hồn (2) cãi lý. Công-chúng hân-hoan, hài lòng.

Đến viên Biện-lý đứng lên buộc tội Cụ Phan và yêu cầu kết án xử-tử, công chúng đều xông-xao náo động. Bỗng một người từ trong đám đông lên ra đến trước vành móng ngựa.

Cả tòa kinh-ngạc. Lính canh gác nắm giữ người ấy lại. Đó là một ông nhà nho, người nhỏ thó nhưng rất gân guốc.

Về mặt lộ nhiều tức bực, người ấy ra trước tòa khai tên là Nguyễn-Khắc-Doanh (tục kêu là Tú-Khắc), người ở huyện Nam-Trực, tỉnh Nam-Định, nộp đơn xin chịu chết thế cho cụ Phan.

Người Pháp lại một phen phải sợ cái tinh-thần dũng-mãnh của người dân Việt quyết hy - sinh cho công-cuộc giải - phóng Quốc-gia.

Trích trong cuốn Phan-Bội-Châu, 1867-1940
của Thế-Nguyên.

CHÚ-GIẢI :

1. Biện-bác : bẻ lẽ mà nói cho đúng lẽ.
- Hùng-hồn : Mạnh-mẽ và tự-nhiên.

SỬ - KÝ
Chương trình

Mười năm kháng-chiến chống quân Minh: Lê-Lợi.

Nhà Hậu-Lê : Việc nội-trị — Việc võ-bị.

Văn-hóa và chính-trị của Lê-thánh-Tôn.

Cớ sao nhà Lê mất ngôi.

Thời-đại Nam-Bắc phân tranh.

Nhà Mạc : Chính-trị.

Họ Nguyễn giúp nhà Lê.

Trịnh — Nguyễn phân tranh. Người Âu-Châu sang Việt-Nam.

Tây-Sơn khởi nghĩa. Họ Trịnh mất nghiệp Chúa.

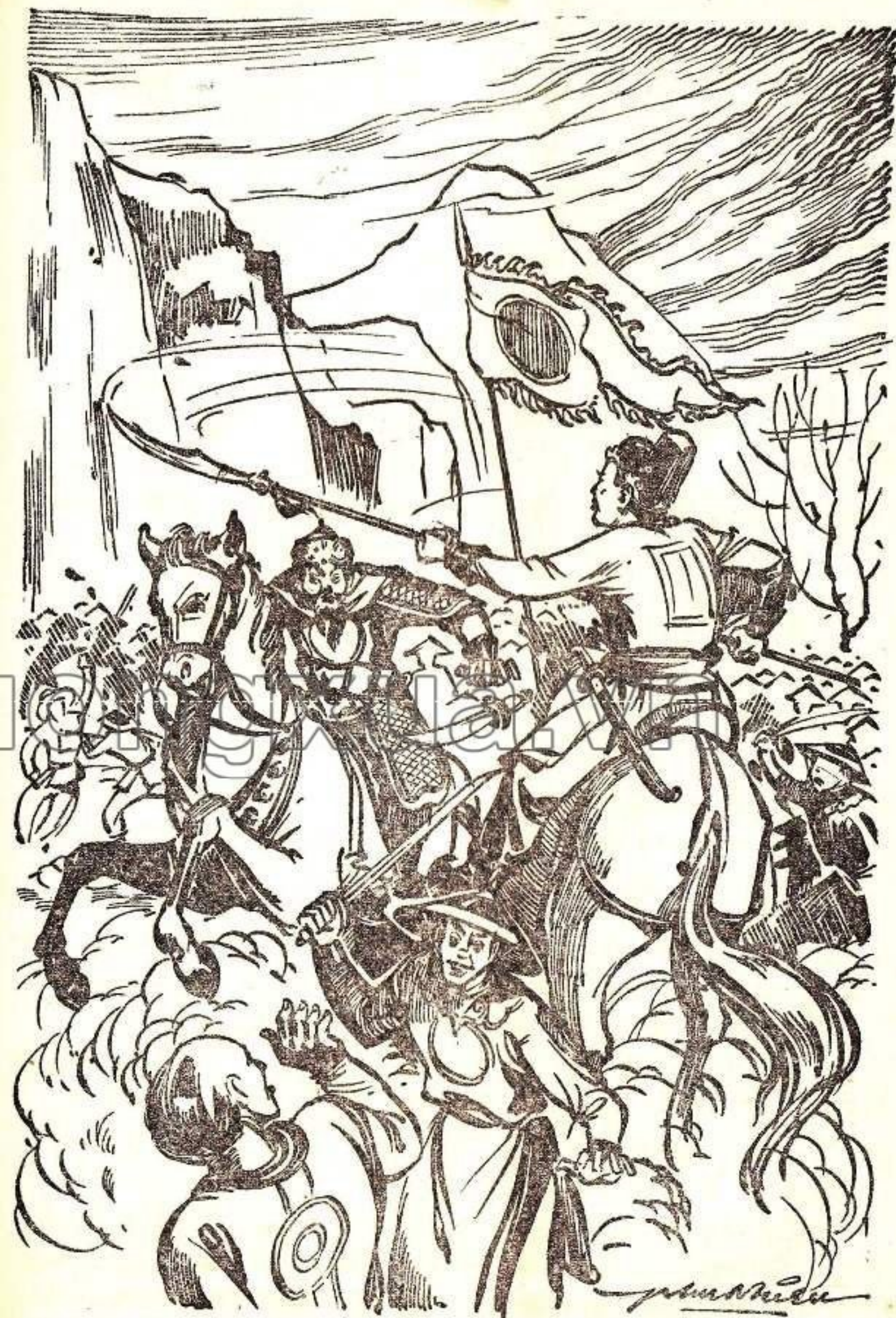
I. — Mười năm kháng-chiến chống quân Minh: Lê-Lợi (1418-1427)

Vì chính-sách đô-hộ của quân Minh quá ư tàn-ác, ông Lê-Lợi, người đất Lam-Sơn (Thanh-hóa), năm 1418, cùng các tướng, dấy quân, truyền-hịch (1) kêu gọi toàn dân đoàn-kết chống quân Minh và tự xưng là Bình-dịnh-Vương.

Trong 4 năm đầu, quân-số và lương-thực ít, ông đã phải ba lần rút về Chí-linh. Ông Lê-Lợi phải hy-sinh để cứu chúa. Năm 1424, quân ta giải-phóng nhiều châu, phủ, vây Nghệ-An, chiếm Thuận-hóa, khởi sự Bắc tiến, vây thành Đồng-quang và chặn đường tiếp-viện của giặc. Minh-đế sai Vương-Thông đem năm vạn quân tiếp viện, bị nghĩa-binh phục-kích (2) phá tan tại Tuy-Đông (Hà-Đông). Tháng 10 năm 1426, bị vây hãm ở Đồng-Quan, Vương-Thông xin hòa. Minh-đế lại sai Liễu-Thăng đem 10 vạn quân giải vây Đồng-Quan. Chỉ một trận đánh Chi-Lãng, Liễu-Thăng bị chém, Hoàng-Phúc bị bắt. Cuối năm 1428, toàn thể quân giặc rút lui, và sau 10 năm kháng-chiến, ông Lê-Lợi đã giành lại nền tự-chủ cho Tổ-quốc.

CHÚ-GIẢI : 1. Truyền-hịch : truyền-bá lời hịch, lời kể-lẽ mọi nỗi
註 解 có thể kích-thích. 可能刺激的檄文及語言。

2. Phục-kích : chờ sẵn để thành-linh công-kích.
等待俾能突然攻擊者。



Trận Chi-Lãng.

2.— Nhà Hậu-Lê (1428-1788).

Việc nội-trị : Năm 1428, Bình-định-Vương lên ngôi, xưng đế-hiệu là Lê-thái-Tổ, lấy quốc-hiệu (1) là Đại-Việt.

Về nội-trị, Lê-Thái-Tổ chia nước ra từng đạo, sau gọi là xứ. Dưới triều Lê-thánh-Tôn, nước có 13 xứ. Việc cai-trị giao cho các quan. Triều-đình có các vị thượng - thư đứng đầu các bộ. Đứng đầu các xã có xã-quan. Luật hình được sửa rất nghiêm, đề trị kẻ trộm cướp, cờ bạc... vân-vân.

Việc võ-bị : Sau khi đoạt lại nền tự-chủ, Lê - thái - Tổ cho giải ngũ 15 vạn quân, chỉ giữ lại 10 vạn phòng-vệ. Vua Lê-thánh-Tôn lại giảm bớt còn độ 7 vạn, chia làm 6 phủ, 30 vệ.

Quân-đội chia ra làm kỵ-binh, thủy-binh, bộ-binh và tượng binh (2). Cứ ba năm lại mở kỳ thi võ để tuyển lựa chiến-sĩ.

Nhà Hậu-Lê lập được rất nhiều chiến-công : thắng quân Minh, hai lần dẹp giặc Chiêm, đánh đuổi quân Lão-Qua, hàng phục quân Bồn - Man. Nhờ binh lực ta mạnh, nên nhà Minh không dám dầm ngõ đến nước ta.

CHÚ-GIẢI : 1. Quốc-hiệu : tên của nước.
2. Tượng-binh : đạo quân-sĩ dùng voi.

3.— Nhà Hậu-Lê (1428 - 1788) (tiếp theo). Văn-hóa và chính-trị của Lê-thánh-Tôn.

Văn-hóa : Vua Lê - thánh - Tôn mở - mang việc học, lập trường Quốc-tử-Giám, sửa lại phép thi hương (1), thi hội (2), để chọn nhơn tài, lập ra Tao-Đàn để cùng các văn-nhân xướng họa. Nhờ đó, nhiều tác-phẩm có tiếng ra đời, như Gia-huấn ca (nôm) của Nguyễn-Trãi, Đại-việt sử-ký toàn thư của Ngô-sĩ-Liêm, Hồng - đức quốc - âm gồm có 300 thơ nôm của các văn quan trong triều.

Chính-trị : Vua Lê - thánh - Tôn chia nước ra làm 12 đạo, mỗi đạo có tòa Đô coi việc binh, tòa Thừa coi về hành-chánh, tòa Hiến coi về hình. Việc triều-chánh giao cho lục Bộ (bộ lợi,

bộ lễ, bộ hộ, bộ hình, bộ binh, bộ công) mỗi bộ do một thượng-thư điều-khiển.

Luật-pháp được sửa chữa và soạn thành bộ luật Hồng-đức.

Lê-thánh - Tôn lại khuyến - khỉnh nghề nông - tang (3), cho người khai-khẩn đất hoang, lập ra sở đồn-điền. Thuế đinh đóng bằng tiền ; thuế ruộng chia làm ba hạng. Nhà tế-sinh được lập để nuôi người đau yếu, phát thuốc cho dân ở những nơi có nạn dịch.

CHÚ-GIẢI : 1. Thi-hương : cuộc-thi để tuyển-lựa khóa-sinh tại mỗi tỉnh thuở xưa. 古時各省所舉行選拔科舉生之會考。
2. Thi-hội : cuộc thi để tuyển - lựa cử-nhơn, phó-bảng tú-tài, mở tại các tỉnh lớn thuở xưa.
古代各大省份所舉辦選拔舉人、榜眼、秀才之會考。
3. Nghề nông-tang : nghề làm ruộng dâu.

4.— Nhà Hậu-Lê (1428-1788) (tiếp theo).

Phong-tục : Dưới đời Hậu-Lê, dân ta rất sùng đạo Phật, Vua Lê-thánh-Tôn, ngăn-ngừa sự suy-đổi của nền phong-hóa : khi có tang-chế, không được bày ra hải-xướng ăn chơi, hôn - lễ không được kéo dài, ba, bốn ngày, lại, đặt ra 24 điều gia-huấn, để dân-chúng truyền-tụng, giữ lấy nét tốt, thói hay.

Duyên-cớ nhà Lê mất ngôi : Kể từ đời vua Lê-uy-Mục, (1505) trở đi, cơ-nghiệp nhà Lê suy dần. Các vua Uy-Mục, Trương-Dực, Chiêu-Tôn, đều là những ông vua, chỉ thích ăn chơi, đắm-mê tửu-sắc, nghe bọn nịnh-thần, (1), khinh-bĩ triều-đình, Giặc nổi lên tứ phía : Kinh-Bắc, Sơn-Tây, Tam-Đảo. Loạn-quân đốt phá kinh-thành.

Vì yếu kém, Chiêu-tôn trao quyền cho Mạc-Đảng-Dung để trừ giặc. Dẹp loạn xong, Đảng-Dung chuyên - quyền, (2) hống-hách, giết Chiêu-Tôn, cướp ngôi nhà Lê. Nhiều cựu - thần bất - mãn trốn lánh xa triều-đình nhà Mạc.

CHÚ-GIẢI : 1. Nịnh-thần : bày tội nịnh, ưa ton-hót.
佞臣・好逢迎者。
2. Chuyên-quyền : dùng quyền-hành chuyên-chế.
實施專制權。

19-2-62 5.— Thời-đại Nam Bắc phân tranh.
Nhà Mạc. (1527-1592).

Năm 1527, Mạc-Đăng-Dung lên ngôi, và tìm đủ cách để dụ dỗ các cựu thần nhà Lê, nhưng vì oán giận kẻ soán - đoạt, rất ít người chịu ra giúp nhà Mạc. Dân tình lại thù ghét họ Mạc bạo-ngược.

Mượn cơ họ Mạc cướp ngôi họ Lê, nhà Minh cử quân đến biên-giới sẵn-sàng xâm-lăng nước ta. Mạc-Đăng-Dung hèn nhát tự trối mình, xin hàng và dâng đất - đai, được Minh - đế phong làm Đô-thống-sứ. Làm vua được ba năm, Dung truyền ngôi lại cho con là Mạc-Đăng-Doanh, nhưng vẫn quyết-đoán việc nước. Vì Mạc-Đăng-Dung là nghịch-thần (1), phản quốc (2), đoạt ngôi vua, cắt đất dâng cho ngoại-quốc, nên nhà Mạc mất ngôi sau 65 năm truyền nối (1592)

CHÚ-GIẢI : 1. Nghịch-thần, bày tội nghịch, bày tội bất-trung.
註 解 逆臣, 不忠之臣子。
2. Phản-quốc : hại nước, phản nước. 害國, 反國。

15-3-62 6.— Nhà Hậu-Lê trung-hưng
Họ Nguyễn giúp nhà Lê.

Trong số cựu thần lánh xa nhà Mạc có ông Nguyễn - kim chạy sang Ai-Lao, đến đất Sầm-Chân (Thanh-Hóa), tôn lập con út vua Chiêu-Tôn lên làm vua, lấy hiệu Lê-rang-Tôn (1532).

Năm (1543), ông Nguyễn-Kim cùng con rể chiêu-tập tướng-sĩ đánh lấy được đất Tây-Đô (Thanh - Nghệ). Năm 1545, ông Nguyễn-Kim bị thuốc chết, rể là Trịnh-Kiểm giữ lấy binh-quyền (1), rút quân về Thanh-Hóa lập cung điện cho vua ở, dựng nên Nam-triều. Vận nhà Mạc đã suy : giang - san bị thấu hẹp từ Thanh-Hóa ra Bắc và gọi là Bắc - triều. Hai bên giữ thế đánh

với nhau mãi trót 50 năm. Đến năm 1591, chúa Trịnh là Trịnh-Tùng đánh thắng ra Thăng-Long, bắt giết vua nhà Mạc là Mạc-Mậu-Hợp, rước vua Lê vào Thăng-Long (1592).

CHÚ-GIẢI : 1. Binh-quyền : quyền-hành về quân-sự.
註 解 軍事之權。

7.— Chúa Trịnh (1570-1786).
Chúa Nguyễn (1600-1777).

Trịnh, Nguyễn phân tranh.

Vua nhà Hậu-Lê vừa phục-nghiệp thì lại sanh cuộc Trịnh, Nguyễn phân tranh.

Ngoài Bắc, diệt Mạc xong, Trịnh-Tùng lấn-át cả quyền vua, Lê : tuyền quan, thu thuế, bắt lính, cai trị dân, lập phủ chúa xưng là chúa Trịnh. Trước sự lộng-quyền ấy, con ông Nguyễn-Kim là Nguyễn-hoàng, vì thấy em là Nguyễn - Uông bị giết, lo sợ, vội lánh xa kinh-đô, xin vào trấn đất Thuận - Hóa. Nguyễn-Hoàng nhơn-đức, thấu-phục được nhiều hào-kiệt (1) trong Nam, tích-trữ lương-thực, gây lại một giang-san riêng chống lại họ Trịnh.

Suốt 45 năm, từ 1627 đến 1672, họ Trịnh cử binh vào Nam 6 lần, vẫn không đánh được quân Nguyễn, vì quân Nguyễn tuy ít, nhưng nhờ thành-lũy kiên-cố và được tướng-sĩ hết lòng kháng-cự.

Trong nửa thế-kỷ huynh-đệ tương-tàn (2), hai bên đều kiệt-quệ, đành phải lấy sông Gianh làm giới-hạn kể từ 1672.

CHÚ GIẢI : 1. Hào-kiệt : người có tài trí hơn người.
註 解 有過人之才智者。
2. Tương-tàn : tàn-sát lẫn nhau. 互相殘殺。

8.— Người Âu-Châu sang Việt-Nam (1614)

Từ thế-kỷ thứ XIII người Âu-Châu đã sang Châu-Á để buôn bán và truyền đạo (1). Ở nước ta, từ thế-kỷ XVII, người Hòa-Lan, người Bồ-đào-Nha buôn bán ở Hội-An, Phố-Hiến. Người Anh, Pháp cũng có mặt ở hai nơi này và ở cù-lao Côn-Lôn.

Cùng với các thương-gia, giáo-sĩ người Âu cũng sang ta để truyền giáo, lập nhà chung ở Nam (1615), ở Bắc (1626). Các giáo-sĩ có tên tuổi là Alexandre de Rhodes (A—lec—dân—đờ—rốt) và Pigneau de Béhaine (Bi—nhô—đờ—Bê—hen).

Sự có mặt của người Âu-châu ở Việt-Nam có ảnh-hưởng sâu-xa về kinh-tế, tôn-giáo, văn-hóa và chính-trị. Trên thị-trường thương-mãi, nước ta lúc bấy giờ có nhiều hàng-hóa. Tôn giáo và văn-hóa Âu-châu sẽ làm lay-chuyển nền tôn-giáo và văn-hóa nước nhà. Về chánh-trị, những người Âu-châu đầu tiên vào nước ta là tiên-phuông của những đạo binh viễn-chinh (2) về sau.

CHÚ-GIẢI : 1. Truyền đạo : truyền-bá đạo Thiên-Chúa.
註 解 傳佈天主教義。

3. Viễn-chinh : chinh-chiến ở xa. 在遠處征戰。

9.— Tây-Sơn khởi nghĩa (1771).

Trong lúc Trịnh, Nguyễn phân ranh, năm 1765, ở miền Nam Định-Vương nối ngôi cha, nhưng mới có 12 tuổi. Quyền-thần Trương-phúc-Loan, lộng quyền, làm nhiều điều tàn-ác, lòng dân ta-thán (1), lúc ấy ở huyện Phù-Ly (Qui-Nhơn), ba người con của Hồ-phi-Phúc là Nhạc, Huệ, Lữ, lấy họ Nguyễn của mẹ để thu-phục lòng dân, nổi lên chống nhà Nguyễn (1771), chiếm Qui-Nhơn, Quảng-nam, Quảng-Ngãi, Bình-Thuận. Trong lúc ấy, chúa Trịnh thừa thế đánh lấy Phú-Xuân (Huế), chúa Nguyễn phải lui binh.

Vì thế-lực còn yếu kém, chưa đương nổi quân Trịnh, Nguyễn Nhạc (nhà Tây-Sơn) phải xin hàng, và được chúa Trịnh cho trấn thủ đất Quảng-Nam. Nương bóng cờ quân Trịnh, Nguyễn-Nhạc đem quân chiếm Gia-Định (1776) và chẳng bao lâu khắc-phục cả miền Nam. (1777) Nguyễn-Nhạc bèn xưng là Tây-sơn-Vương, và đến năm 1778, xưng đế-hiệu là Thái-đức Hoàng đế.

CHÚ-GIẢI : 1. Ta-thán : than-thở. 歎怨。
註 解 2. Thu-phục : lấy trở lại. 取回。

10.— Họ Trịnh mất nghiệp chúa (1786).

Lấy được Phú-Xuân (Huế) của quân Nguyễn, Trịnh-Sâm kiêu-hãnh định cướp ngôi vua Lê. Nhưng Trịnh-Sâm mất, quân túc-vệ (1) làm loạn (loạn kiêu-binh 1782). Nhon dịp này, Nguyễn-Huệ kéo quân đánh lấy Thuận-Hóa (1786). Tiến quân ra Bắc, hạ Thăng-Long. Chúa-Trịnh, Trịnh-Khải, chạy trốn, sau bị bắt, nên tự-tử. Tính ra, họ Trịnh làm chúa được 216 năm.

Vì lấy danh-nghĩa phủ Lê diệt Trịnh, Tây-Sơn chiếm Thăng-Long xong là rút quân về Nam, để cho vua Lê-Chiêu-Thống cai trị đất Bắc. Vì vua Lê nhu-nhược, dư đảng họ Trịnh lại nổi lên chống lại. Vua Lê với Nguyễn-Hữu-Chỉnh ra giúp. Dẹp được bày tôi họ Trịnh, Chỉnh cật công, hoành-hành (2) bạo ngược. Nguyễn-Huệ lại kéo quân ra Thăng-Long, bắt Chỉnh giết. Lê-chiêu-Thống chạy sang Tàu, cầu cứu với nhà Thanh. Nhà Hậu-Lê đến đây là dứt hẳn (1788).

CHÚ-GIẢI : 1. Quân túc-vệ : quân túc-tự để bảo-vệ. 常慎的衛兵。
註 解 2. Hoành-hành : tự-tiện muốn hành-động thế nào tùy theo ý riêng : 隨着自已的意思想怎樣行動便即行者。

ĐỊA - LÝ

Chương-trình

Các nước lân-cận : Căm-Bốt, Ai-lao, Trung-hoa, Thái-lan
(dạy đại-cương : vị-trí của các nước ấy và sự liên-hệ về chính-trị, kinh-tế và văn-hóa giữa các nước ấy với Việt-Nam).

Vẽ địa-đồ.

I. — Căm - Bốt.

Nước Căm-bốt, Đông và Nam, giáp Việt - Nam, Tây, giáp Thái-Lan và vịnh Thái-Lan, Bắc, giáp Thái-Lan và Ai-lao.

Diện-tích được 180.000km².

Căm-bốt chia ra làm 3 miền :

1) — Phía Bắc có dãy Đàng-Réch (Dang-Rek), cao từ 400 đến 700m và nhiều cao - nguyên, cao từ 100 đến 500m, chạy theo biên-thùy (l) Việt, Thái.

2) — Phía Nam có dãy Đâu-Khẩu (1744) và dãy núi Voi (1000m).

3) — Ở giữa là bình-nguyên rộng có Biển hồ, sông Cửu-Long và sông Tông-lê-Sập (Tonlé Sap).

Bờ biển Căm-bốt gồ-gề lởm-chổm, có một hải-cảng (Réam) Rê-am đang được mở-mang.

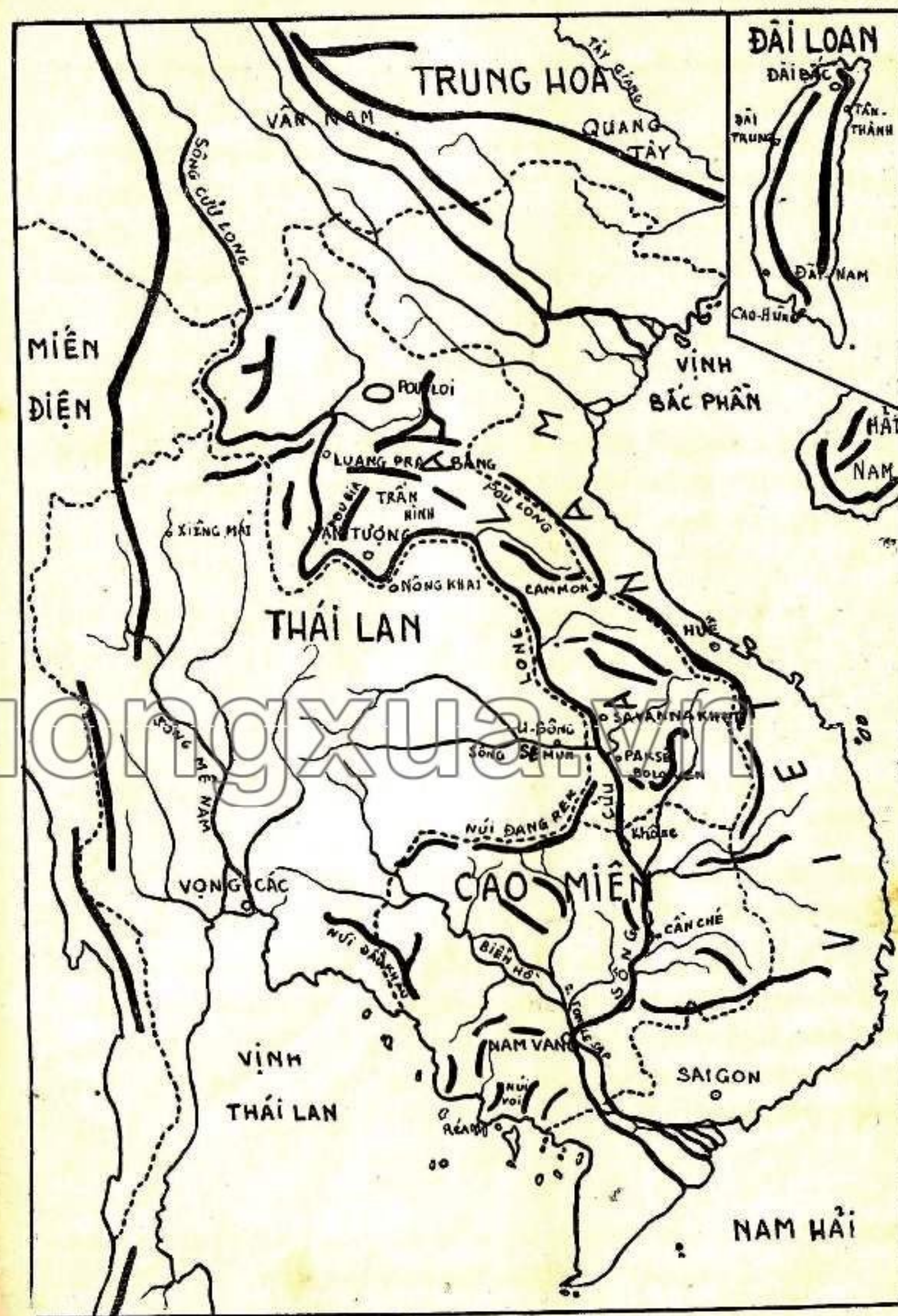
Khí-hậu nóng quanh năm, nhưng được gia - giảm nhờ gió mùa. Từ tháng bảy đến tháng mười một, gió mùa thổi từ Tây-Nam vào, nên mưa luôn (nhiều ở miền núi, ít ở bình - nguyên). Từ tháng chạp đến tháng ba là mùa mát, từ tháng tư đến tháng sáu là mùa nóng.

CHÚ-GIẢI : 1. Biên-thùy : vùng biên-giới, nơi có địa-giới của hai

註 解 nước. 邊界處，兩個國家的分界處。

2. Hải-cảng : bến tàu để cho tàu biển cập vào.

留給航海停留的碼頭。



Địa - đồ
Thái-Lan, Ai-Lao, Căm-bốt, Trung-Hoa (Đài-Loan).

11-1-62 2. — Căm-Bốt (tiếp theo).

Sông Cửu-Long, chảy vào Căm-bốt ở Khôn, Sông Cửu-Long thông với Biển-Hồ, nhờ có sông Tông-lê-Sập, (Tonlé Sap). Về mùa nước, nước Cửu-Long giang, chảy vào Biển-hồ, và mùa cạn, nước chảy ngược lại.

Dân số độ, 4.100.000, người, gồm có người Căm-bốt, ở bình-nguyên, người Phnong, ở Bắc Biển-hồ, Người Căm-bốt chịu ảnh-hưởng, văn-minh Ấn-độ, và theo đạo Phật, Căm-bốt chia ra làm 13 tỉnh, theo chính-thể quân-chủ lập-hiến. Vua đóng đô ở Nam-Vang,

Căm-bốt có mỏ sắt, phốt-phát, cây lúa, trồng bắp, thuốc lá, thốt-lốt, đánh cá ở Biển-hồ, (mỗi năm chừng 10 vạn tấn cá).

Kỹ-nghệ chánh là dầu cá và cá khô. Người Căm-bốt còn chăn tằm, dệt lụa, làm đồ gốm.

Căm-bốt xuất-cảng (1), trâu, bò, cao-su, cá khô, gỗ, tiêu, gòn, bông vải sang Phi-luật-Tân, Pháp và Việt-Nam và nhập-cảng (1) vải, len, máy-móc, dầu lửa, kim-khí, ở nước ngoài.

CHÚ-GIẢI: 1. Xuất, nhập-cảng: bán hay mua vào.

註 解 賣出或買入。

3. — Ai - Lao

Ai-Lao ở giữa bán-đảo Hoa-Anh, Bắc, giáp Trung-Hoa và Việt-Nam, Nam, giáp Căm-bốt, Đông, giáp Việt-Nam, Tây, giáp Thái-Lan và Miến-Điện.

Diện-tích đo được lối 235.000km², Ai-lao chia ra 2 miền: 1) — Thượng-Lào. 2) — Trung và Hạ-Lào.

Miền Thượng-Lào có nhiều núi cao trên 2000m như Bu-Loi (Pou-Loi) (2267)m, Bu-ha (Pou-ha) (2817)m, bao bọc những cao-nguyên rộng như cao-nguyên Trấn-Ninh.

Miền Hạ-Lào có nhiều cao-nguyên dựa vào dãy Trường-sơn như cao-nguyên Bô-lô-ven, Cam-môn. Dãy Bu-Long (Pou-Long) làm ranh-giới Ai-Lao, Trung-phần Việt-Nam.

Ai-Lao có hai mùa: mùa nắng và mùa mưa. Mùa nắng từ tháng mười đến tháng tư, mùa mưa từ tháng tư đến tháng mười.

Sông Cửu-Long xuyên Ai-Lao từ Bắc chí Nam. Từ biên-giới đến Vạn-Tượng (1.050km). Cửu-Long giang ngoằn-ngoèo (1), có nhiều thác (2), từ Vạn-Tượng đến Sa-va-na-khét (Savannakhet) (500km), tàu bè đi lại được suốt năm: từ Sa-va-na-khét đến Càn-ché (Kratie), lòng sông gồ-gề có nhiều ghềnh thác.

CHÚ-GIẢI: 1. Ngoằn-ngoèo: không ngay thẳng, cong queo như con rắn bò. 不直, 彎曲如蛇行的。
2. Thác: nơi nước từ trên đá hàng cao chồm mạnh xuống. 由高山湧下來的水。

21-2-62 4. — Ai-Lao (tiếp theo)

Dân số Ai-lao ước độ 1.500.000 người, trong đó có 60 vạn thuộc giống Thái. Trên sườn núi, có dân Kha, như người Thượng của Việt-Nam. Người Lào chịu ảnh-hưởng văn-minh Ấn-Độ, theo đạo Phật, thích nghề thương-mãi, người Kha chuyên nghề nông.

Ai-Lao là một nước quân-chủ lập-hiến; nhà vua đóng đô ở Lu-ăng-pra-băng (Luang-prabang), có Nội các và Quốc-hội giúp việc. Nước Ai-Lao chia ra thành làng, tổng, tỉnh, có xã trưởng, tổng-ủy, tỉnh-trưởng cai-trị. Các thị trấn lớn là Vạn-Tượng, Sa-va-na-khét, Bắc-xế (paksé) đều ở dọc sông Cửu-Long.

Hạ-Lào cấy lúa, trồng trà dâu, thuốc Lào. Thượng-Lào trồng bông, vừng, cây thầu (1). Về lâm-sản, Ai-Lao có trắc, thông, cao-su, giá-tị, đầu-khấu. Trâu bò có nhiều ở miền Trấn-Ninh. Ở Hạ-Lào lại có voi. Ai-Lao có mỏ vàng, than, sắt, đồng, nhưng kỹ-nghệ rất kém: kỹ-nghệ dệt, đóng ghe, đúc thau, lò gốm, làm voi rất đơn-sơ.

Ai-Lao xuất-cảng qua Thái-Lan, Việt-Nam, Miến-Điện, trâu, bò, nhựa đầu-khấu nhựa thông, cánh-kiến, nhập-cảng vải, chỉ, sắt, dầu lửa, muối, bông, sợi, đồ thực-phẩm.

CHÚ-GIẢI : 1. Cây thầu : thứ cây mà người ta lấy nhựa thuốc
註 解 片煙。用來提取鴉片煙汁的樹。

21-2-62 5.— Trung - Hoa.

Trung-Hoa ở phía đông Châu-Á, Bắc, giáp Tây-bá-lợi-Á, Đông giáp Cao-ly, Nam, giáp biển Nam-Hải, Việt-Nam, Miến-Điện, Ai-Lao, Tây, giáp Ấn-Độ, Nga.

Diện-tích độ 11.360.000km². Trung-hoa gồm có : Trung-quốc (4.600.000km²) và Mãn-châu, Mông-Cổ, Tân - Cương, Tây-Tạng (6.760.000km²). Trung-Quốc chia ra làm 3 miền : Hoa-Bắc, Hoa-Trung, Hoa-Nam, có nhiều núi : Thái-hành-sơn, Ngũ-đài-sơn vân-vân....., nhiều cao-nguyên rộng (Vân-Nam, Cam-Túc), nhiều bình-nguyên (Châu-thổ, Hoàng-hà, Dương-tử, Tây-giang).

Ở Hoa-Bắc, mùa đông, rét mướt, ôn-độ là 5 độ dưới 0, mùa hè rất nóng (27 độ), ít mưa. Ở Hoa-Trung, Hoa-Nam, mùa hè gió thổi từ Đông - Nam vào, nên mưa nhiều. Mùa đông có mưa phùn (1).

CHÚ-GIẢI : 1. Mưa phùn : mưa với giọt nước rất nhỏ bay theo
註 解 風飄揚的小雨點。

6-3-62 6.— Trung-Hoa (tiếp theo).

Ba sông lớn của Trung-Hoa là : Hoàng-hà, Dương-tử, và Tây-giang.

Dân-số độ 470 triệu, gồm có 440 triệu người Trung-Hoa và 30 triệu dân thiểu-số.

Trung-Hoa là một nước nông-nghiệp, nhưng đất trồng trọt chỉ được 12% diện-tích chung. Ở Hoa-Bắc có trồng lúa mì, đậu tương, ở Hoa-Nam và Đài-Loan, có trồng lúa, trà, đậu, mía.

Trung-Hoa có nhiều mỏ than, sắt, ăng-ti-moan.

Tiểu công-nghiệp rất phát-đạt. Dân Trung-Hoa dệt vải, lụa, làm đồ đan, đồ kim-khí. Kỹ-nghệ dệt ở Trung-Hoa quan-trọng nhất.

a mượn

7.— Thái - Lan.

Thái-Lan ở giữa bán-đảo Hoa-Án, Đông, giáp Ai-lao, Cam-bốt, Bắc, giáp Miến-điện, Nam, giáp vịnh Thái-Lan, Mã-Lai, Tây, giáp Miến-Điện và vịnh Băng-Gan (Bengale).

Diện-tích được 520.000km². Thái-Lan chia ra làm 4 miền : 1) Miền bán-đảo Mã-lai, 2) miền Bắc, 3) miền Đông, 4) Miền Trung-ương. Ba miền trên có núi Đăng-rếch (Dang-rek), núi Bu-viên (Pou-viên) ; miền trung-ương là bình-nguyên rộng, do sông Mê-nam bồi đắp (1). Khí - hậu nóng, ẩm. Thái - Lan có hai con sông lớn : Mê-nam, Sê-mun. Dân-số ước độ 14.500.000 người, gồm có Thái-Lan (8.000.000), Lào (5 500.000), Trung-Hoa (50 vạn), Mã-Lai (50 vạn) và Việt-Nam.

Thái-Lan là một nước quân-chủ lập-hiến, đặt thủ-đô (2) ở Vọng-Các. Thành-phố lớn là : U-bông, Xiêng-Mai, Nông-khai.

CHÚ-GIẢI : 1. Bồi-đắp : đây ý nói về sông chuyển - vận phù - sa
註 解 bồi vào bãi đắp thêm. 在此含意由河水湧下之沙泥加高及加高。

2. Thủ-đô : kinh-đô của nước, nơi Chánh-phủ đặt trụ-sở. 一國之京都，政府所在地，

20-3-62 8.— Thái-Lan (tiếp theo).

Thái-Lan là một nước nông-nghiệp, có ruộng cấy độ 3 triệu rưỡi mẫu, sản-xuất được 4 triệu rưỡi tấn, có bắp, đậu, khoai, tiêu, trà, thuốc lá, cao-su, bông vải, cánh-kiến, băng-phiến, gỗ, giá-tị. Thái-Lan có mỏ thiếc (một vạn 6 ngàn tấn sản-xuất hàng năm). Nền kỹ-nghệ còn phôi-thai, chỉ có nghề dệt lụa rất mở-mang.

Thái-Lan có 3.200km hỏa-xa ; đường bộ hiện có 2 000km đang làm.

引言

宗旨一：本書為參加普及越語工作，專供在越出生華僑學生之用。

宗旨二：本書課數與越南國家教育部規定每班應要教授越文之法定時數（即各校校長分配的時數）相符合。

宗旨三：本書可以便利越文科教師分配學期中之教授程序。

宗旨四：本書可以便利學生多一種學習越文適當材料。

本「越文課本」是由一群有着二十五年以上的教育兒童經驗之人士，本着右列宗旨，依據已在越南小學正式實行之課程之相等程度編成。

本「越文課本」共十二冊，適用於華校小學各級（每學期用一本）之用。

在本書內課程，均依據教育部指示每班越文時數及科目而分配。

本書包括拾種科目：語文、讀默、文法、練習寫作、歷史、地理、及公民教育等七科，每科每週授課共一小時，分作每次學習卅分鐘，學寫、熟讀二科則每週授課卅分鐘，單在誦讀科應每週學二小時，如此每週學習足夠十小時，相等於教育部指示每週授課之時數。

本書越文共廿課，用作誦讀、語文、學寫、熟讀、溫習或考試之用，每課在一週內授完。

每一課歷史、地理或公民教育分作四次授完（每次卅分鐘），第一次教上半課，用講故事方式先敘述再解釋後誦讀。第二次熟讀已教過之上半課。第三次和第四次之教授法與第一、第二相同，即是先敘述下半課，再解釋後誦讀和將下半課熟讀之。

在初小五年級越文各課教授重心着重於下列各點：多教有關學校，鄉村，城市，商業，交通和宇宙間的辭話，練習誦讀得流俐和有意義，發音要符合課本中的意想和性情，特別留意默寫課本和練習等科時安放各種音符號之合格化，練習分別文法中的各種主詞，教授語法的綱要。

練習寫作方法及運用各種辭語如：Chỉ mà thôi, không những..... Lại còn, còn... nữa 等和各種聲辭如：mỗi, mọi, mấy, những, các, rất lắm, quá, hơn, thua 等；描寫靜物，動物、花草，人像，風景等；講故事寫簡單和合於學生日常生活的書信。

本書內有些課程是選自南芝，D. V. C. 陳重金，黃道，H. M. T. 阮莊，武山，九龍，概興，秋月，阮旺，諸位作者及錄出在教育雜誌，小學月刊，教育月刊，國文教科各書內諸執筆人士之具有教育性之佳作。

因不諳上列各位之地址，余等請求各位准予錄取各位之佳作，以用在教授諸學子，及余等請求各位接納余等知恩之意。

基於能够參加教育在越出生之華僑兒童之志願，我們鄭重的請求諸位大教育家，原有此書初步刊行之錯誤及樂意指教，使本書文能臻於完善，幸甚！



國家師範
學校監督 胡文萱



越南國家師範校長

編著者：胡文萱

承印者：南方印務局

堤岸裴有義街七十二號

總發行：華南書局

堤岸趙光復街一〇六號

Tổng phát hành: nhà sách Hoa-Nam
106, đường Triệu-quang-Phục Chợ-lớn

In tại nhà in **NAM-PHƯƠNG**
Số 72 đường Bùi-hữu-Nghĩa
CHO LON

——版權所有 翻印必究——

一九六一年六月七日再版

每冊定價 15\$00

Giấy phép số 1057 /XB của Ủy-ban kiểm-
duyet ngày 7 tháng 6 năm 1961